

UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023 CỦA CÁC SỞ, BAN,
NGÀNH TỈNH; UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày / /2024 của Sở Nội vụ)

Lai Châu, năm 2024

PHỤ LỤC

| STT | Nội dung | Trang |
|------------|---|--------------|
| Phần 1 | KHÁI QUÁT VỀ CUỘC ĐIỀU TRA | 1 |
| I | CƠ SỞ THỰC HIỆN CUỘC ĐIỀU TRA | 1 |
| II | MỤC TIÊU, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA | 1 |
| 1 | Mục tiêu | 1 |
| 2 | Yêu cầu | 2 |
| III | PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHIẾU ĐIỀU TRA | 2 |
| 1 | Phạm vi điều tra | 2 |
| 2 | Đối tượng | 2 |
| 3 | Phiếu điều tra | 2 |
| 4 | Nội dung và phương pháp điều tra | 3 |
| Phần 2 | ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA | 5 |
| I | ĐÁNH GIÁ CHUNG | 5 |
| II | KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THEO TỪNG TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN | 9 |
| 1 | Tác động của cải cách đến chất lượng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) do tỉnh/ huyện ban hành | 9 |
| 1.1 | Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật | 10 |
| 1.2 | Tính hợp lý của các văn bản quy phạm pháp luật | 12 |
| 1.3 | Tính khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật | 14 |
| 1.4 | Tính kịp thời trong việc phát hiện, xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật | 16 |
| 2 | Tác động của cải cách hành chính đến tổ chức bộ máy hành chính | 18 |
| 2.1 | Kết quả thực hiện quy chế làm việc | 20 |
| 2.2 | Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị | 21 |
| 2.3 | Tính hợp lý trong việc phân cấp quản lý | 21 |
| 3 | Tác động của cải cách hành chính đến quản lý cán bộ, công chức | 23 |

| STT | Nội dung | Trang |
|------------|--|--------------|
| 3.1 | Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức | 26 |
| 3.2 | Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức | 27 |
| 3.3 | Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức; trong đào tạo, điều động, luân chuyển công chức, viên chức | 27 |
| 4 | Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức | 28 |
| 4.1 | Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc | 30 |
| 4.2 | Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc | 30 |
| 4.3 | Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc | 31 |
| 5 | Tác động của cải cách hành chính đến quản lý tài chính công | 32 |
| 5.1 | Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị | 36 |
| 5.1 | Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công | 37 |
| 5.3 | Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí tại đơn vị quản lý hành chính | 37 |
| 6 | Tác động của cải cách hành chính đến xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số | 38 |
| 6.1 | Tính kịp thời, chính xác của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị | 40 |
| 6.2 | Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin của cơ quan, đơn vị | 40 |
| 6.3 | Mức độ thuận tiện, an toàn trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị | 40 |
| 6.4 | Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng | 41 |
| IV | NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT | 43 |
| 1 | Nhận xét, đánh giá | 43 |
| 2 | Đề xuất, kiến nghị | 44 |

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

| STT | Tên biểu đồ | Trang |
|------------|---|-------|
| Biểu đồ 1 | So sánh kết quả điều tra của các sở, ban, ngành tỉnh năm 2023 và năm 2022 | 8 |
| Biểu đồ 2 | So sánh kết quả điều tra của các huyện, thành phố | 9 |
| Biểu đồ 3 | So sánh giữa 2 nhóm có tỷ lệ điểm cao và thấp các đơn vị | 10 |
| Biểu đồ 4 | Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản QPPLdo các sở, ban, ngành tham mưu | 11 |
| Biểu đồ 5 | Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản QPPL của các huyện, thành phố | 12 |
| Biểu đồ 6 | Tính hợp lý của văn bản QPPL của các sở, ban, ngành tham mưu | 13 |
| Biểu đồ 7 | Tính hợp lý của các văn bản QPPL cấp huyện | |
| Biểu đồ 8 | Tính khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật do các sở, ban, ngành tham mưu ban | 15 |
| Biểu đồ 9 | Tính khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật của cấp huyện | |
| Biểu đồ 10 | Kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong thực hiện các văn bản QPPL của các sở, ban, ngành tỉnh | 17 |
| Biểu đồ 11 | Kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong thực hiện văn bản QPPL của cấp huyện | |
| Biểu đồ 12 | Tác động của cải cách hành chính đến tổ chức bộ máy hành chính cấp tỉnh | 19 |
| Biểu đồ 13 | Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính cấp huyện | |
| Biểu đồ 14 | Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức cấp huyện | 25 |
| Biểu đồ 15 | Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức các sở, ban, ngành | |
| Biểu đồ 16 | Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức các sở, ban, ngành tỉnh | 29 |
| Biểu đồ 17 | Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức cấp huyện | |
| Biểu đồ 18 | Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công các sở, ban, ngành | 33 |
| Biểu đồ 19 | Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công cấp huyện | 34 |
| Biểu đồ 20 | Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số các sở, ban, ngành | 38 |
| Biểu đồ 21 | Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số cấp huyện | |

Phần I

KHÁI QUÁT VỀ CUỘC ĐIỀU TRA

Điều tra xã hội học xác định chỉ số cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương là một trong hai phương pháp đánh giá để xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lai Châu; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố. Cuộc điều tra được tiến hành từ ngày 19/01/2024 đến ngày 29/01/2024 tại 20 sở, ban, ngành tỉnh; 08 huyện, thành phố và 106 xã, phường, thị trấn. Nội dung điều tra bao gồm 20 tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Tổng số phiếu điều tra gửi tới hòm thư của các đối tượng được điều tra là 1.396 phiếu, số phiếu đã được đối tượng điều tra điền phiếu là 1.321 phiếu, 75 phiếu điều tra không được đối tượng điều tra điền phiếu¹.

I. CƠ SỞ THỰC HIỆN CUỘC ĐIỀU TRA

Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Kế hoạch số 4749/KH-UBND ngày 07/12/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai đánh giá, xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Quyết định số 12/QĐ-SNV ngày 11/01/2024 của Sở Nội vụ phê duyệt phương án điều tra, mẫu phiếu điều tra xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA

1. Mục tiêu

Điều tra nhằm thu thập, phân tích, tổng hợp những thông tin phục vụ cho việc đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố. Đây cũng là kênh thông tin quan trọng để các cơ quan, đơn vị, địa phương xác định được mặt mạnh, mặt yếu trong thực hiện công tác cải cách hành chính, qua đó giúp

¹ Phiếu các sở, ngành: Đại biểu HĐND tỉnh 22 phiếu, lãnh đạo phòng chuyên môn các sở, ngành 5 phiếu, lãnh đạo phòng chuyên môn cấp huyện 10 phiếu;

Phiếu cấp huyện: Đại biểu HĐND huyện 4 phiếu, lãnh đạo phòng chuyên môn sở, ngành 11 phiếu; lãnh đạo xã, công chức phòng chuyên môn 23 phiếu

cho các cơ quan, đơn vị, địa phương có những điều chỉnh cần thiết về nội dung, giải pháp trong triển khai, thực hiện cải cách hành chính hàng năm góp phần nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả.

2. Yêu cầu

Phiếu khảo sát với các câu hỏi ngắn gọn, dễ hiểu và phù hợp với trình độ, nhận thức của từng nhóm đối tượng điều tra trên cơ sở các tiêu chí/tiêu chí thành phần điều tra xã hội được quy định tại Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Việc gửi phiếu điều tra cho các đối tượng được điều tra theo địa chỉ mail công vụ/gmail thông qua hệ thống phần mềm chấm điểm chỉ số cải cách hành chính của tỉnh phải được thực hiện chặt chẽ, đúng đối tượng, đúng phương pháp, khách quan và phù hợp với điều kiện thực tế.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra: Cuộc điều tra được thực hiện tại 20 sở, ban, ngành tỉnh; 08 huyện, thành phố, 106 xã, phường, thị trấn² trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Đối tượng

- Đối tượng điều tra đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh gồm 04 nhóm đối tượng: Đại biểu HĐND tỉnh; lãnh đạo và công chức các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc 20 sở, ban, ngành tỉnh; lãnh đạo các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện.

- Đối tượng điều tra đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của UBND cấp huyện gồm 05 nhóm đối tượng: Đại biểu HĐND cấp huyện; lãnh đạo các phòng, đơn vị trực thuộc của 20 sở, ban, ngành tỉnh; lãnh đạo các phòng, công chức các phòng chuyên môn trực thuộc UBND cấp huyện và lãnh đạo UBND cấp xã.

3. Phiếu điều tra

Phiếu điều tra được chia làm 06 mẫu phiếu tương ứng với các đối tượng điều tra cấp tỉnh và cấp huyện. Tổng số phiếu phát ra 1.396 phiếu, số phiếu thu về là 1.321 phiếu, số phiếu hợp lệ để sử dụng để phân tích số liệu là 1.321 phiếu, cụ thể:

² Đối với UBND cấp xã điều tra đối tượng là lãnh đạo UBND cấp xã

| STT | Đối tượng | Mẫu phiếu | Số phiếu phát ra | Số phiếu thu về | Tỷ lệ (%) |
|-------------|---|-----------|------------------|-----------------|--------------|
| I | Cấp sở | | | | |
| 1 | Đại biểu HĐND tỉnh | CT-01 | 48 | 26 | 54.17 |
| 2 | Lãnh đạo phòng chuyên môn các sở, ban, ngành tỉnh | CT-02 | 99 | 94 | 94.95 |
| 3 | Công chức phòng chuyên môn các sở, ban, ngành tỉnh | | 199 | 199 | 100 |
| 4 | Lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc cấp huyện | CT-03 | 182 | 172 | 94.51 |
| II | Cấp huyện | | | | |
| 1 | Đại biểu HĐND cấp huyện | CH-01 | 120 | 116 | 96.67 |
| 2 | Lãnh đạo các phòng chuyên môn thuộc sở, ban, ngành | CH-02 | 99 | 88 | 88.89 |
| 3 | Lãnh đạo, công chức các phòng chuyên môn thuộc huyện, lãnh đạo cấp xã | CH-03 | 649 | 626 | 96.46 |
| TỔNG | | | 1396 | 1321 | 94.63 |

4. Nội dung và phương pháp điều tra

4.1. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra được quy định tại Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Bao gồm 6 tiêu chí và 20 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- **Tiêu chí 1:** Tác động của cải cách đến chất lượng văn bản quy phạm pháp luật do tỉnh/huyện ban hành. Bao gồm 4 tiêu chí thành phần:

+ Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp tỉnh, cấp huyện;

+ Tính hợp lý của các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp tỉnh, cấp huyện;

+ Tính khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp tỉnh, cấp huyện;

+ Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện.

- **Tiêu chí 2:** Tác động của cải cách hành chính đến tổ chức bộ máy hành chính. Bao gồm có 3 tiêu chí thành phần:

+ Kết quả thực hiện quy chế làm việc, quy chế phối hợp trong nội bộ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết công việc;

+ Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị của cơ quan;

+ Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực giữa sở và huyện.

- **Tiêu chí 3:** Tác động của cải cách hành chính đến quản lý cán bộ, công chức. Bao gồm 3 tiêu chí thành phần:

+ Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức;

+ Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức;

+ Tính công khai, minh bạch trong công tác quy hoạch, bổ nhiệm công chức, viên chức; trong đào tạo, điều động, luân chuyển công chức, viên chức.

- **Tiêu chí 4:** Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức. Bao gồm 3 tiêu chí thành phần:

+ Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc;

+ Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc;

+ Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây nhũng nhiễu, phiền hà, trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc.

- **Tiêu chí 5:** Tác động của cải cách hành chính đến quản lý tài chính công. Bao gồm 3 tiêu chí thành phần:

+ Việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị;

+ Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công;

+ Tính hiệu quả của việc thực hiện chế độ tự chủ về sử dụng kinh phí tại đơn vị quản lý hành chính.

- **Tiêu chí 6:** Tác động của cải cách hành chính đến hiện đại hóa hành chính. Bao gồm 4 tiêu chí thành phần:

+ Tính kịp thời, chính xác của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị;

+ Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị;

+ Mức độ thuận tiện, an toàn trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

+ Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng tại của cấp sở/cấp huyện.

Các câu hỏi điều tra được xây dựng ngắn gọn, tập trung vào các nội dung cần điều tra lấy ý kiến đánh giá của các đối tượng điều tra. Tùy theo đối tượng điều tra nội dung được đánh giá cũng khác nhau.

4.2. Phương pháp điều tra, thu thập thông tin

Việc điều tra được thực hiện dưới hình thức gửi phiếu câu hỏi trực tiếp tới đối tượng được điều tra theo địa chỉ mail công vụ/gmail thông qua hệ thống phần mềm chấm điểm chỉ số cải cách hành chính của tỉnh.

Sau khi đối tượng điều tra kết thúc trả lời phiếu thì kết quả trả lời phiếu tự động được trả về hệ thống phần mềm chấm điểm chỉ số cải cách hành chính để tổng hợp, đánh giá.

Điểm đánh giá của các cơ quan, đơn vị, địa phương được tính trên cơ sở thang điểm của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần của các lĩnh vực tại Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh.

Phần 2

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Kết quả điều tra cho thấy, điểm đánh giá tác động của cải cách hành chính của các sở, ban, ngành (gọi chung là cấp tỉnh) và UBND các huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện) đều tăng so với năm 2022, cụ thể:

Cấp tỉnh: Tỷ lệ điểm trung bình đạt 73,52% - tăng 4,22% so với năm 2022. Có 5 đơn vị đạt tỷ lệ điểm trên 80% - tăng 4 đơn vị so với năm 2022: Sở Nội vụ, Sở Ngoại vụ đạt 81,89%, Văn phòng UBND tỉnh đạt 81,83%, Sở Tư pháp đạt 81,59%, Sở Khoa học và Công nghệ đạt 81,20%. 7 đơn vị đạt tỷ lệ điểm dưới 70%, thấp nhất là Thanh tra tỉnh đạt 61%, tiếp theo là Sở Y tế đạt 61,29%; Ban Dân tộc đạt 64,56%; Ban quản lý Khu kinh tế đạt 67,49%; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đạt 67,89%; Sở Tài nguyên và Môi trường đạt 69,31%; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đạt 69,77%. Các đơn vị còn lại có tỷ lệ điểm đạt từ 70% đến dưới 80%.

So với năm 2022, có 20/20 tiêu chí thành phần đánh giá tác động của cải cách hành chính tỷ lệ điểm tăng, trong đó tăng nhiều nhất là mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin của các sở, ban, ngành tỉnh tăng 5,24% - điều đó cho thấy các sở, ban, ngành tỉnh đã có sự quan tâm, cập nhật các thông tin hoạt động, các chính sách lên Trang thông tin của đơn vị; tiếp theo là tiêu chí kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, quy chế phối hợp trong nội bộ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết công việc tăng 5,15%; tiêu chí có tỷ lệ điểm tăng ít nhất là tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức tăng 0,11%. Các tiêu chí thành phần khác tăng từ 0,87% - 4,96%.

Biểu 1. Kết quả điểm điều tra của các sở, ban, ngành tỉnh³

| Stt | Cơ quan, đơn vị | Thang điểm | Điểm điều tra | Tỷ lệ % |
|-----|---------------------------------|------------|---------------|---------|
| 1 | Sở Ngoại vụ | 18 | 14.74 | 81.89 |
| 2 | Sở Nội vụ | 20 | 16.38 | 81.89 |
| 3 | Văn phòng UBND tỉnh | 19 | 16.37 | 81.83 |
| 4 | Sở Tư pháp | 20 | 16.32 | 81.59 |
| 5 | Sở Khoa học và Công nghệ | 20 | 16.24 | 81.20 |
| 6 | Sở Thông tin và Truyền thông | 20 | 15.97 | 79.85 |
| 7 | Sở Xây dựng | 20 | 15.43 | 77.14 |
| 8 | Sở Giao thông vận tải | 20 | 15.31 | 76.56 |
| 9 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 20 | 15.24 | 76.18 |
| 10 | Sở Công Thương | 20 | 14.83 | 74.13 |
| 11 | Sở Tài chính | 20 | 14.66 | 73.30 |
| 12 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 20 | 14.60 | 73.02 |
| 13 | Sở Nông nghiệp và PTNT | 20 | 14.12 | 70.58 |
| 14 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 20 | 13.95 | 69.77 |
| 15 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 20 | 13.86 | 69.31 |

³Sở Ngoại vụ chấm theo thang điểm 18 do nội dung “Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực giữa sở và huyện và Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức tại cơ quan đang công tác” không đánh giá. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lai Châu chấm theo thang điểm 16 do nội dung điều tra tác động của cải cách hành chính đến chất lượng văn bản quy phạm pháp luật do tỉnh ban hành (4 điểm) không đánh giá. Ban Dân tộc, Thanh tra tỉnh chấm theo thang điểm 19 do nội dung Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức tại cơ quan đang công tác không đánh giá.

| Stt | Cơ quan, đơn vị | Thang điểm | Điểm điều tra | Tỷ lệ % |
|-----|-------------------------------------|------------|---------------|---------|
| 16 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 20 | 13.58 | 67.89 |
| 17 | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh | 16 | 10.80 | 67.49 |
| 18 | Ban Dân tộc | 19 | 12.27 | 64.56 |
| 19 | Sở Y tế | 20 | 12.26 | 61.29 |
| 20 | Thanh tra tỉnh | 19 | 11.59 | 61.00 |

Cấp huyện: Tỷ lệ điểm trung bình đạt 69,58% - tăng 2,24% so với năm 2022. Huyện Tân Uyên có tỷ lệ điểm cao nhất đạt 80,92%, thành phố Lai Châu đạt 78,12%, huyện Than Uyên đạt 70,63%. Thấp nhất là huyện Nậm Nhùn đạt 63,26%.

So với năm 2022, có 17/20 tiêu chí thành phần điều tra xã hội học tỷ lệ điểm tăng, trong đó tăng nhiều nhất là 3 tiêu chí thành phần đánh giá tác động về tài chính công, tăng trên 5%. 3/20 tiêu chí thành phần tỷ lệ điểm giảm gồm: tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn trục lợi cá nhân giảm 4,73%, tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức giảm 2,35%, tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức giảm 1,59%. Như vậy, các tiêu chí thành phần có tỷ lệ điểm giảm tức là tình trạng tiêu cực lại có xu hướng tăng lên.

Biểu 2. Kết quả điểm điều tra của UBND các huyện, thành phố

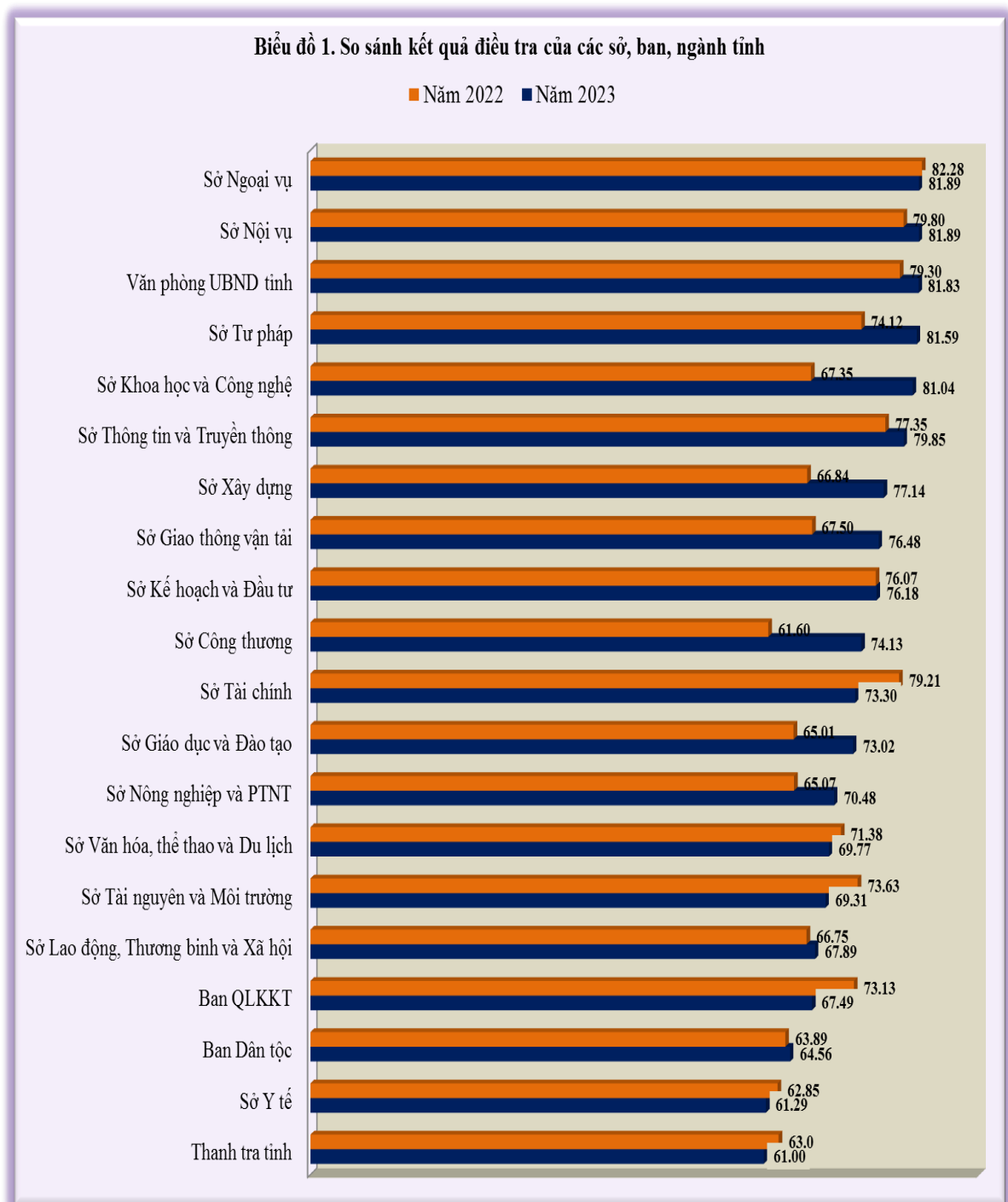
| Stt | Cơ quan, đơn vị | Thang điểm | Điểm điều tra | Tỷ lệ % |
|-----|--------------------|------------|---------------|---------|
| 1 | Huyện Tân Uyên | 20 | 16.18 | 80.92 |
| 2 | Thành phố Lai Châu | 20 | 15.62 | 78.12 |
| 3 | Huyện Than Uyên | 20 | 14.13 | 70.63 |
| 4 | Huyện Phong Thổ | 20 | 13.64 | 68.22 |
| 5 | Huyện Tam Đường | 20 | 13.35 | 66.73 |
| 6 | Huyện Mường Tè | 20 | 12.91 | 64.54 |
| 7 | Huyện Sìn Hồ | 20 | 12.84 | 64.22 |
| 8 | Huyện Nậm Nhùn | 20 | 12.65 | 63.26 |

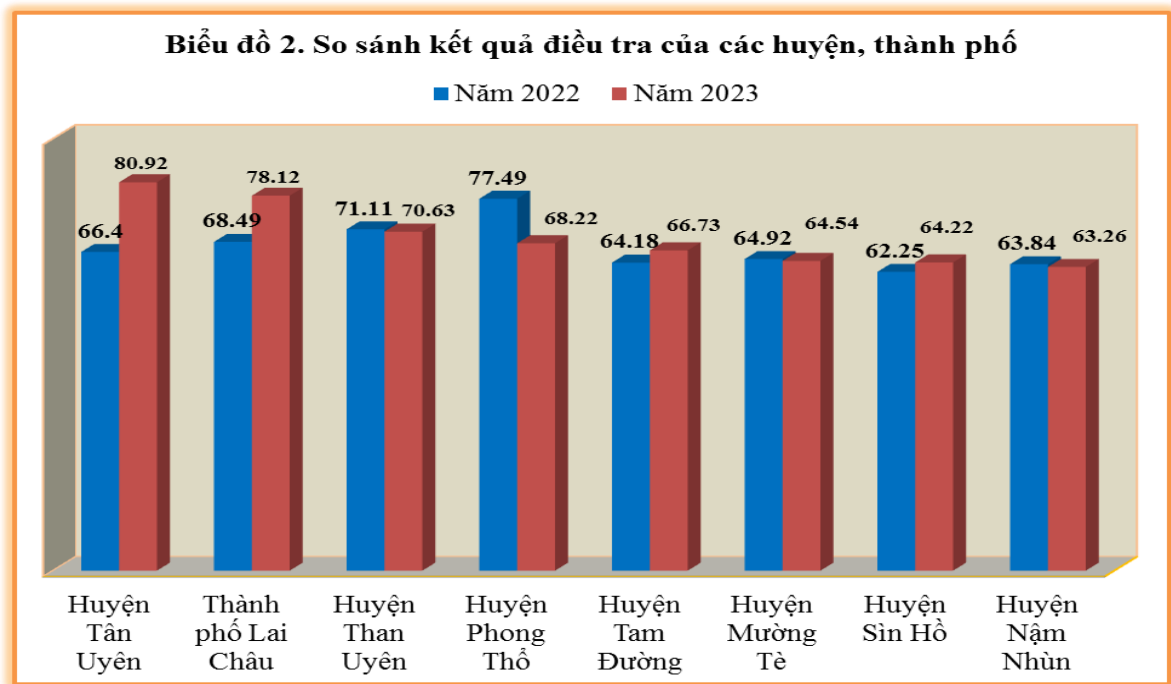
Theo kết quả đánh giá, tỷ lệ điểm của cấp tỉnh, cấp huyện đều tăng so với năm 2022 nhưng kết quả đánh giá của từng cơ quan, đơn vị, địa phương có sự khác nhau:

Cấp tỉnh: 7/20 đơn vị có tỷ lệ điểm đánh giá giảm, trong đó giảm nhiều nhất là Sở Tài chính 5,91%; Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh giảm 5,64%; Sở Tài nguyên và Môi trường giảm 4,32%; Thanh tra tỉnh giảm 2%; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch giảm 1,61%; Sở Y tế giảm 1,56%; Sở Ngoại vụ giảm 0,39%.

13/20 đơn vị có tỷ lệ điểm đánh giá tăng, trong đó tăng nhiều nhất là Sở Khoa học và Công nghệ 13,69%; Sở Công Thương tăng 12,53%; Sở Xây dựng tăng 10,3%. Các đơn vị còn lại có tỷ lệ điểm tăng từ 0,11% - 8,98%.

Cấp huyện: 4/8 đơn vị có tỷ lệ điểm đánh giá giảm gồm: huyện Phong Thổ giảm 9,27%; huyện Nậm Nhùn giảm 0,58%; huyện Than Uyên giảm 0,48%; huyện Mường Tè giảm 0,38%. 4/8 đơn vị có tỷ lệ điểm đánh giá tăng gồm: huyện Tân Uyên tăng 14,52%; thành phố Lai Châu tăng 9,63%; huyện Tam Đường tăng 2,55%; huyện Sìn Hồ tăng 1,19%.





II. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THEO TỪNG TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN

1. Tác động của cải cách đến chất lượng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) do tỉnh/ huyện ban hành⁴

Đánh giá tác động của cải cách đến chất lượng văn bản quy phạm pháp luật của cấp tỉnh/cấp huyện được thực hiện trên 4 tiêu chí: (1) Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; (2) Tính hợp lý của các văn bản quy phạm pháp luật; (3) Tính hợp lý của các văn bản quy phạm pháp luật; (4) Tính kịp thời trong việc phát hiện, xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật.

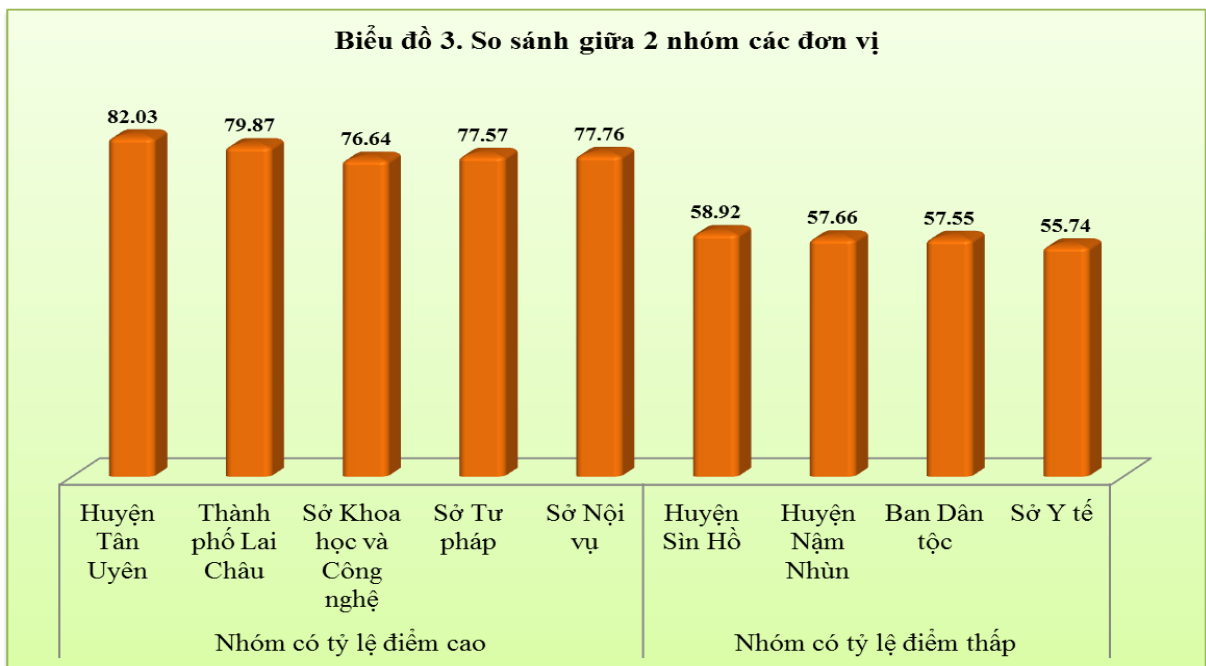
Tác động của cải cách hành chính đến chất lượng ban hành văn bản quy phạm pháp luật của cấp tỉnh, cấp huyện có tỷ lệ điểm trung bình đạt 67,38%-tăng 2,42% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 67,61% - tăng 2,17%; cấp huyện đạt 67,38% - tăng 2,42%. Có 8/19 đơn vị cấp tỉnh; 2/8 đơn vị cấp huyện đạt tỷ lệ điểm trên 70%.

Cấp tỉnh: đơn vị có tỷ lệ điểm cao nhất là Sở Nội vụ 77,76%, Sở Tư pháp đạt 77,57%; Sở Khoa học và Công nghệ đạt 76,64%; thấp nhất là Sở Y tế đạt 55,74%, tiếp theo là Ban Dân tộc đạt 57,55%. Các đơn vị còn lại tỷ lệ điểm đạt từ 60% đến 74,07%.

⁴ Không đánh giá kết quả điều tra Tác động của cải cách đến chất lượng văn bản QPPL do tỉnh/ huyện ban hành đối với Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh.

Cấp huyện: huyện Tân Uyên đạt tỷ lệ điểm cao nhất 82,03%; tiếp theo là thành phố Lai Châu đạt 79,87%; thấp nhất là huyện Nậm Nhùn đạt 57,66%, huyện Sìn Hồ đạt 58,92%. Các huyện còn lại có tỷ lệ điểm từ 60,68% đến 79,87%.

Nhìn chung, về cơ bản chất lượng văn bản QPPL do các sở, ban, ngành tham mưu ban hành và do UBND cấp huyện ban hành đều đảm bảo chất lượng, đúng quy trình, quy định, 100% văn bản QPPL đều được Sở Tư pháp, phòng Tư pháp các huyện, thành phố thẩm định trước khi ban hành, đảm bảo các văn bản ban hành không chứa các quy định, yêu cầu không cần thiết, bất hợp lý, cản trở đầu tư kinh doanh của các doanh nghiệp; đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, khả thi, giảm thiểu chi phí tuân thủ pháp luật trong các văn bản QPPL.



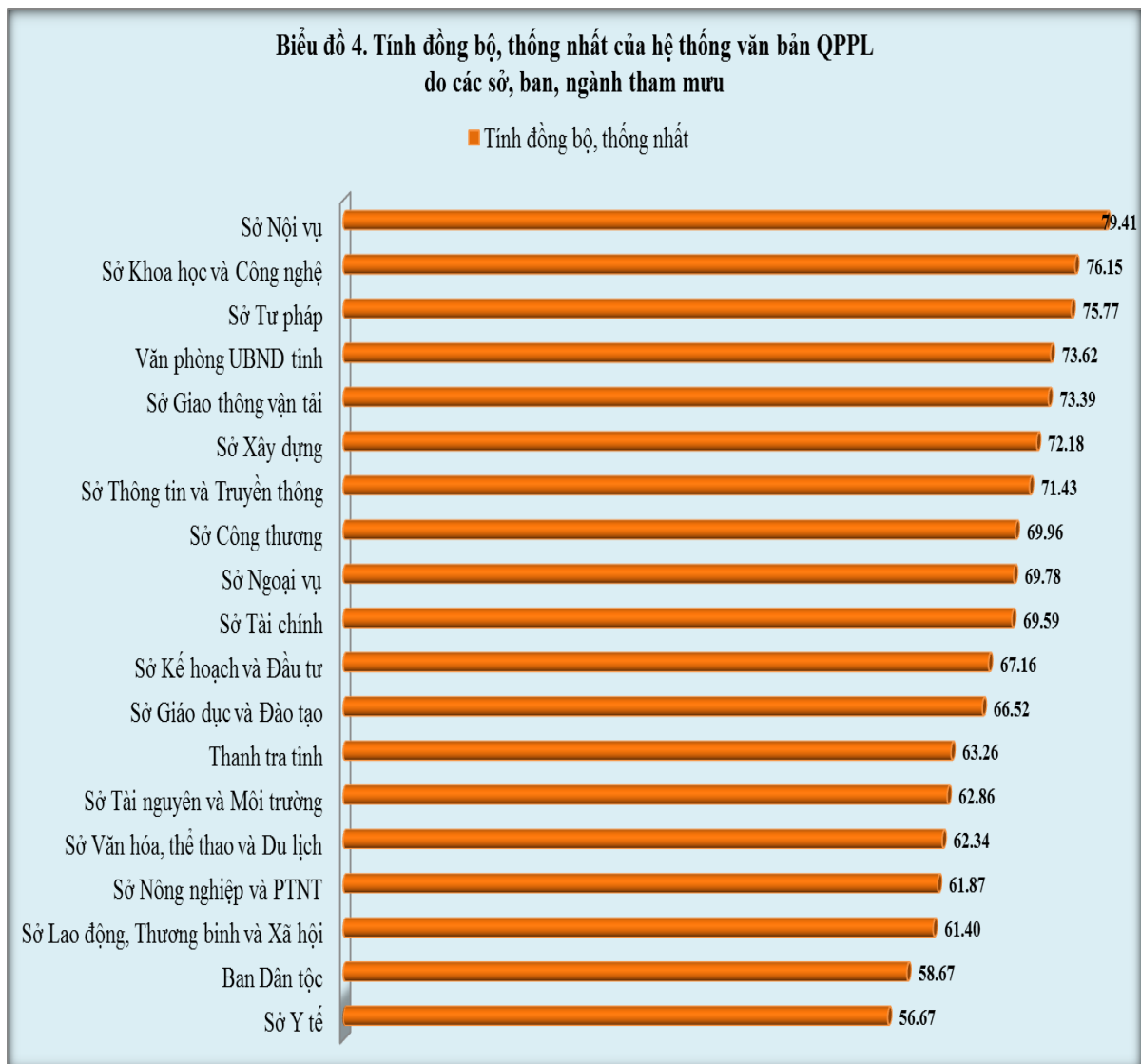
Theo kết quả đánh giá, cả 4 tiêu chí thành phần đánh giá tác động của của cải cách hành chính đến chất lượng văn bản quy phạm pháp luật đều tăng, tuy nhiên mức độ tăng của mỗi tiêu chí thành phần và của từng đơn vị khác nhau, cụ thể:

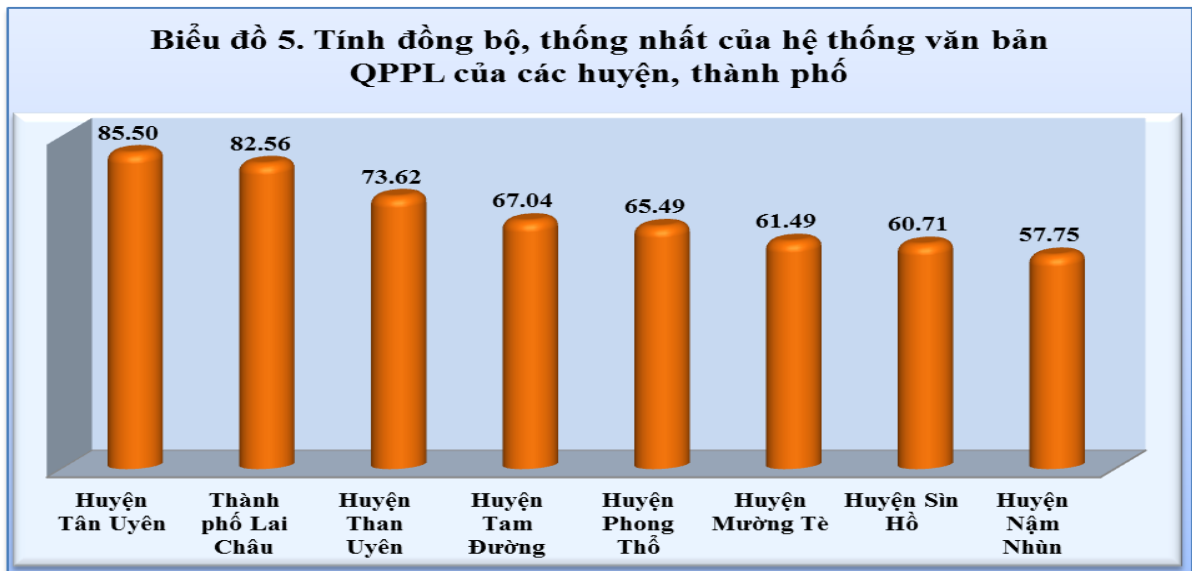
1.1. Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

Tổng hợp kết quả điều tra cho thấy, các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh, của huyện đã đáp ứng được tính đồng bộ, thống nhất, tỷ lệ điểm trung bình đạt 68,64% - tăng 2,75% so với năm 2022, trong đó, cấp tỉnh đạt 68% - tăng 2,07%, cấp huyện đạt 69,27% - tăng 3,44%. Các đơn vị có điểm đánh giá cao gồm các Sở: Nội vụ đạt 79,41%, Khoa học và Công nghệ đạt 76,15%, Tư pháp đạt 75,77%; huyện Tân Uyên đạt 95,5%, thành phố Lai Châu đạt 82,56%. Thấp nhất là Sở Y tế đạt 56,67%, Ban Dân tộc đạt 58,67%; huyện Nậm Nhùn đạt 57,75%.

Cấp tỉnh: có 11/19 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng so với năm 2022, tăng nhiều nhất là Sở Khoa học và Công nghệ 12,49%, tiếp theo là Sở Công Thương tăng 11,67%; Sở Giao thông vận tải tăng 11,33%; Sở Xây dựng tăng 10,38%; Sở Giáo dục và Đào tạo tăng 10,03%; Sở Tư pháp tăng 7,26%; Sở Nội vụ tăng 5,65%; Sở Thông tin và Truyền thông tăng 2,92%; Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tăng trên 1%. 8/19 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm, giảm nhiều nhất là Sở Ngoại vụ 7,59%; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch giảm 5,6%; Sở Tài nguyên và Môi trường giảm 3,22%; các đơn vị còn lại giảm từ 2,51% - 2,93%.

Cấp huyện: Có 5/8 đơn vị tỷ lệ điểm tăng, thành phố Lai Châu tăng 18,85% - đạt 82,56%; huyện Tân Uyên tăng 17,03%; huyện Tam Đường tăng 4,44%; huyện Sìn Hồ tăng 4,28%; huyện Than Uyên tăng 0,35%. 3/8 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm, gồm huyện Phong Thổ giảm 16,28%; huyện Mường Tè giảm 1,32%; huyện Nậm Nhùn giảm 1,13%.





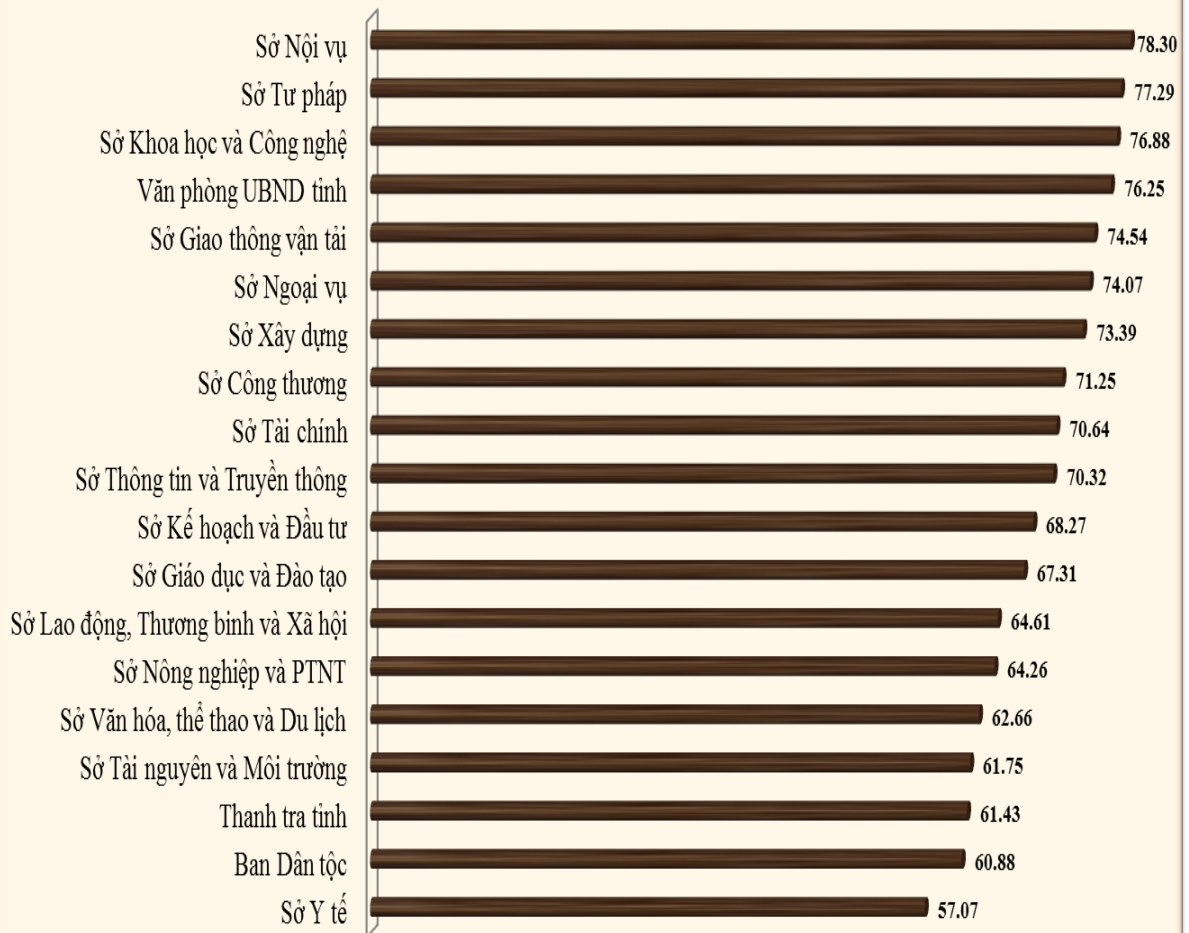
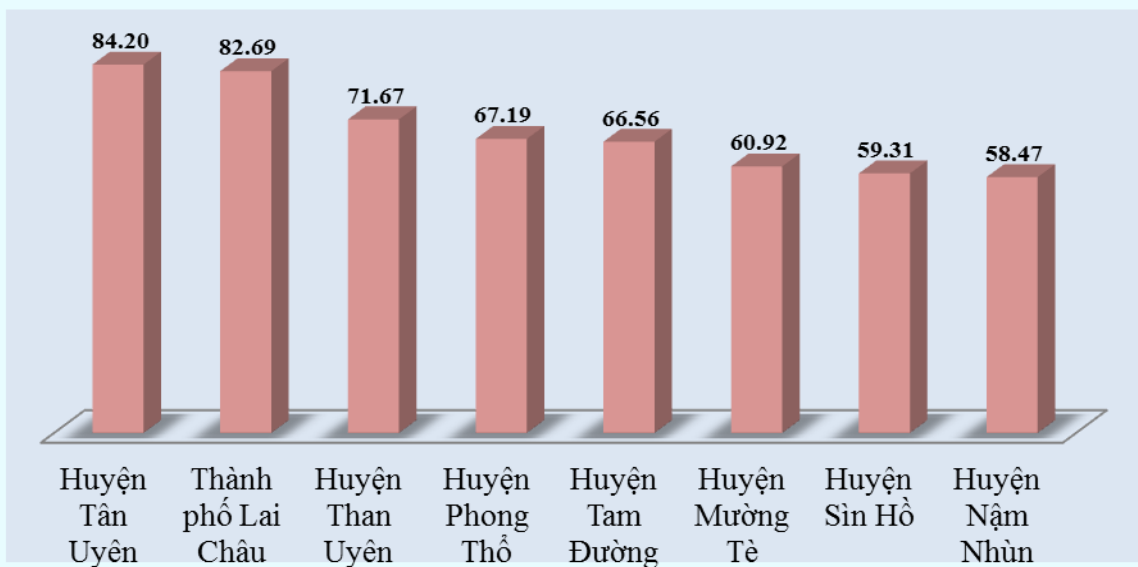
1.2. Tính hợp lý của các văn bản quy phạm pháp luật

Tính hợp lý của văn bản quy phạm pháp luật là sự thể hiện phương án được lựa chọn để điều chỉnh đối tượng quản lý trong văn bản là phương án tốt nhất. Văn bản đó biểu hiện tính khả thi và hiệu quả cao nhất về kinh tế - chính trị, xã hội; được sự đồng thuận của mọi người. Nhìn chung, các văn bản quy phạm pháp luật do các sở, ngành, địa phương tham mưu ban hành hoặc ban hành tập trung ở việc cụ thể hóa văn bản của Trung ương. Do đó, tính hợp lý của văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh được các đối tượng điều tra đánh giá tốt.

Tỷ lệ điểm trung bình toàn tỉnh đạt 68,94% - tăng 2,6% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 69,01% - tăng 2,12%; cấp huyện đạt 68,94% - tăng 3,09%.

Cấp tỉnh: So với năm 2022, có 12/19 đơn vị tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là Sở Khoa học và Công nghệ 13,18%; tiếp theo là Sở Giao thông vận tải tăng 12,92%; Sở Công Thương tăng 9,71%, Sở Giáo dục và Đào tạo tăng 9,45%. 7/19 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm, trong đó giảm nhiều nhất là Sở Ngoại vụ 6,4%, tiếp theo là Sở Tài nguyên và Môi trường giảm 5,54%; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch giảm 3,72%; Sở Tài chính giảm 3,25%; Sở Kế hoạch và Đầu tư giảm 2,96%; Ban Dân tộc giảm 1,95%; Sở Y tế giảm 1,23%.

Cấp huyện: So với năm 2022, có 5/8 đơn vị tỷ lệ điểm tăng, trong đó tăng nhiều nhất là thành phố Lai Châu 17,14%; huyện Tân Uyên tăng 14,62%; huyện Tam Đường tăng 6,75%; huyện Sìn Hồ tăng 3,18%; huyện Nậm Nhùn tăng 0,16%. 3 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm gồm huyện Phong Thổ giảm 14,06%; huyện Than Uyên giảm 1,6%; huyện Mường Tè giảm 1,55%.

Biểu đồ 6. Tính hợp lý của văn bản QPPL của các sở, ban, ngành tham mưu**Biểu đồ 7. Tính hợp lý của các văn bản QPPL cấp huyện**

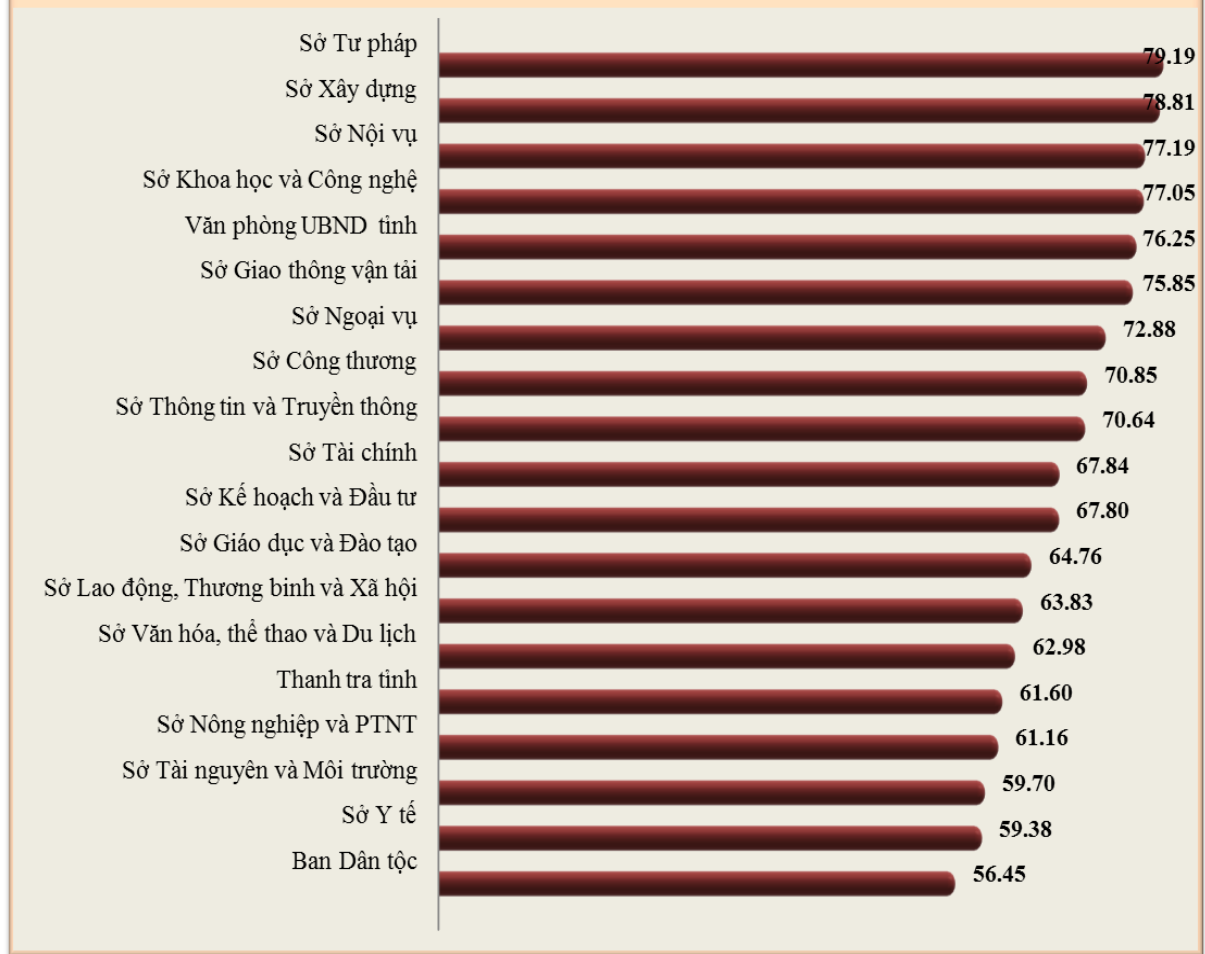
1.3. Tính khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật có tính khả thi tức là nội dung quy định trong văn bản phải có khả năng thực hiện được trong điều kiện kinh tế - xã hội hiện tại, có khả năng đi vào cuộc sống. Kết quả điều tra các nhóm đối tượng gồm: Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, lãnh đạo, công chức các sở, ngành, huyện, thành phố, lãnh đạo UBND cấp xã cho thấy tính khả thi của văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh trung bình đạt 67,97% - tăng 2,89% so với năm 2022, trong đó, cấp tỉnh đạt 68,64% - tăng 2,59%; cấp huyện đạt 67,3% - tăng 3,19%.

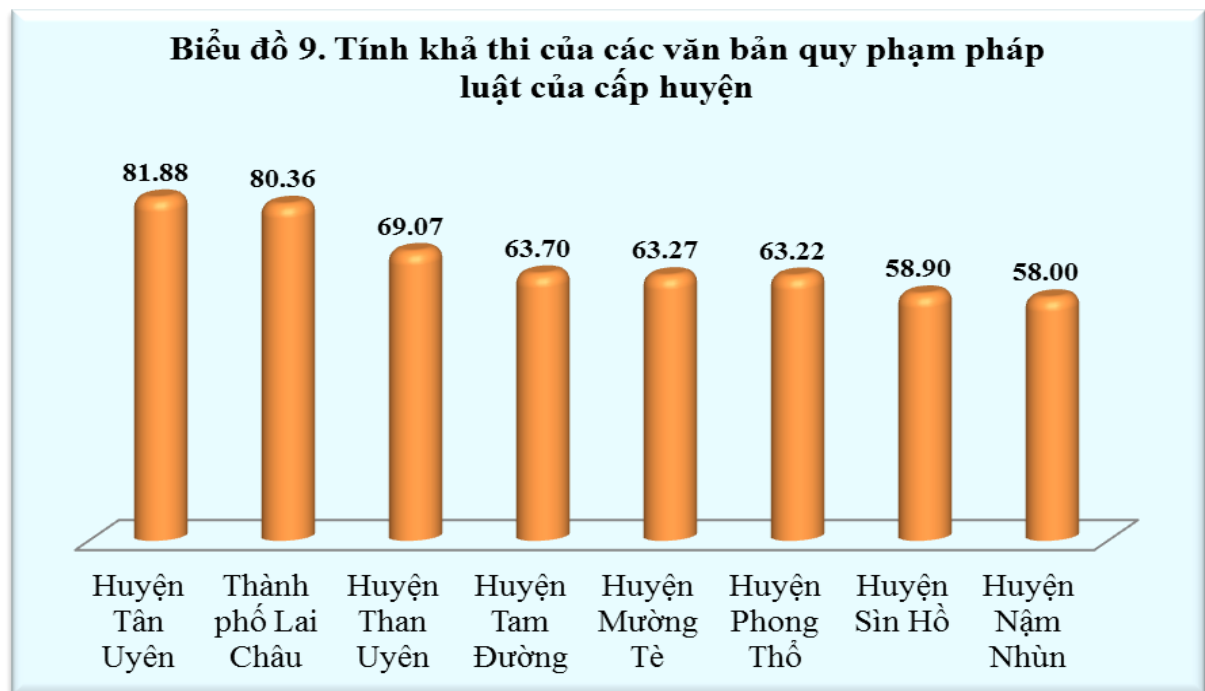
Cấp tỉnh: So với năm 2022, có 13/19 đơn vị tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là Sở Khoa học và Công nghệ 17,26%; Sở Công Thương 14,96%; Sở Xây dựng tăng 14,87%; các đơn vị khác tăng từ 0,17% - 13,01%. 6 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm gồm các Sở: Tài nguyên và Môi trường giảm 13,55%; Sở Ngoại vụ giảm 6,05%; Sở Kế hoạch và Đầu tư giảm 3,95%; Ban Dân tộc giảm 1,53%; Sở Y tế giảm 0,93%; Sở Thông tin và Truyền thông giảm 0,5%.

Cấp huyện: So với năm 2022, đơn vị có tỷ lệ điểm tăng nhiều nhất là huyện Tân Uyên 17,16%; tiếp theo là thành phố Lai Châu tăng 14,6%; huyện Sìn Hồ tăng 4,31%; huyện Tam Đường tăng 4,14%; huyện Mường Tè tăng 3,42%; huyện Than Uyên tăng 0,42%. Huyện Phong Thổ có tỷ lệ điểm giảm nhiều 17,54%; huyện Nậm Nhùn giảm 0,97%

Biểu đồ 8. Tính khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật do các sở, ban, ngành tham mưu ban hành



Biểu đồ 9. Tính khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật của cấp huyện



1.4. Tính kịp thời trong việc phát hiện, xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật

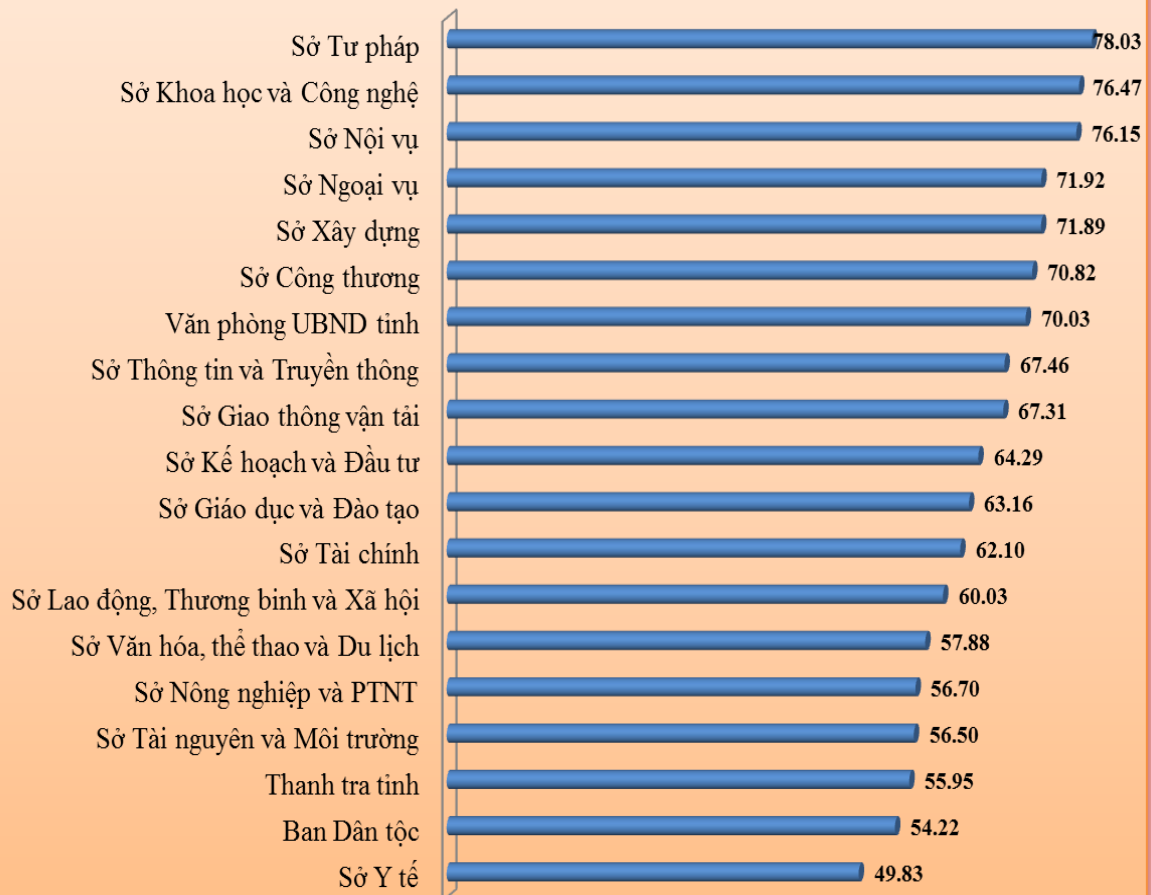
Trong hoạt động quản lý nhà nước, việc rà soát để phát hiện các quy định pháp luật có nội dung mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, không phù hợp với thực tiễn, gây khó khăn, kìm hãm sự phát triển, để có phương án xử lý kịp thời là hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý nhà nước.

Kết quả điều tra của toàn tỉnh đạt tỷ lệ điểm trung bình 63,98% - tăng 1,42% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 64,78% - tăng 1,89%, cấp huyện đạt 63,18% - tăng 0,94%.

Cấp tỉnh: So với năm 2022, đơn vị có tỷ lệ điểm tăng nhiều nhất là Sở Khoa học và Công nghệ 15,58%; Sở Công Thương tăng 13,08%; Sở Tư pháp tăng 11,4%; Sở Xây dựng tăng 10,96%; Sở Giao thông vận tải tăng 10,53%; các đơn vị khác tăng 0,43%-6,16%. Sở Tài chính có tỷ lệ điểm giảm nhiều, giảm 12,23%; Sở Kế hoạch và Đầu tư giảm 8,87%; Sở Y tế giảm 7,11%; các Sở: Ngoại vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thanh tra tỉnh; Ban Dân tộc giảm từ 0,23-3,1%.

Cấp huyện: So với năm 2022, đơn vị có tỷ lệ điểm tăng nhiều nhất là huyện Tân Uyên 15,69%, tiếp theo là thành phố Lai Châu tăng 8,57%, huyện Tam Đường tăng 3,36%, huyện Sìn Hồ tăng 0,41%. Đơn vị có tỷ lệ điểm giảm nhiều nhất là huyện Phong Thổ giảm 12,73%, huyện Mường Tè giảm 3,67%, huyện Than Uyên giảm 3,27%, huyện Nậm Nhùn giảm 0,82%.

Biểu đồ 10. Kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong thực hiện các văn bản QPPL của các sở, ban, ngành tỉnh



Biểu đồ 11. Kịp thời phát hiện, xử lý bất cập, vướng mắc trong thực hiện văn bản QPPL của cấp huyện



2. Tác động của cải cách hành chính đến tổ chức bộ máy hành chính

Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến tổ chức bộ máy thông qua một số nội dung: Kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, quy chế phối hợp trong nội bộ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết công việc; Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị của cơ quan; Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực giữa sở và huyện, giữa huyện và xã.

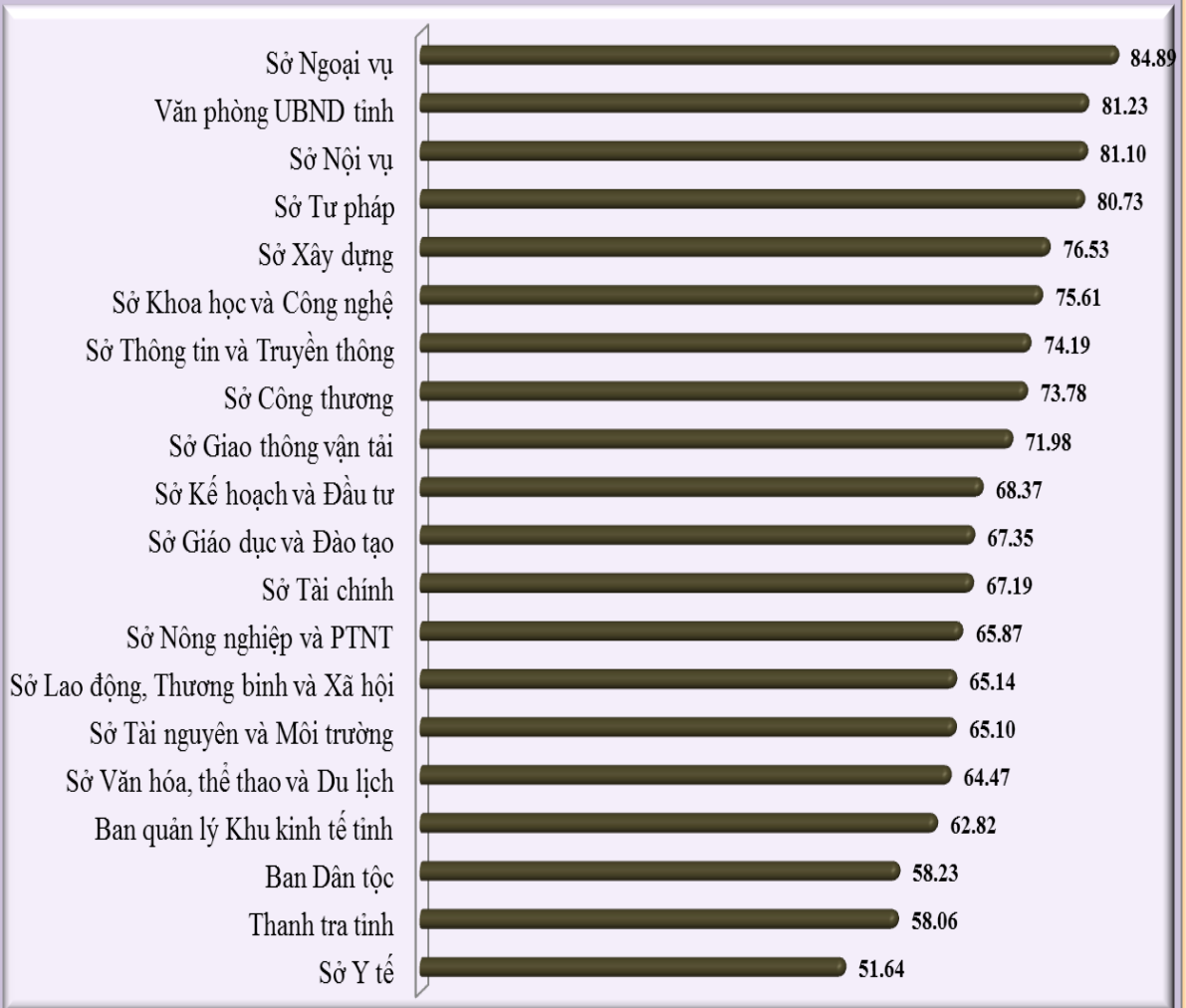
Tỷ lệ điểm trung bình toàn tỉnh đạt 67,32% - tăng 2,87% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 69,71% - tăng 3,18%; cấp huyện đạt 64,74% - tăng 2,57%.

Cấp tỉnh: Các đơn vị có tỷ lệ điểm đánh giá cao gồm: Sở Ngoại vụ 84,89%⁵; Văn phòng UBND tỉnh đạt 81,23%; Sở Nội vụ đạt 81,1%; Sở Tư pháp đạt 80,73%. Các đơn vị có tỷ lệ điểm thấp gồm các Sở: Y tế đạt 51,64%, Thanh tra tỉnh đạt 58,06%, Ban Dân tộc đạt 58,23%. Các đơn vị còn lại có tỷ lệ điểm đạt từ 62,82%-76,53%.

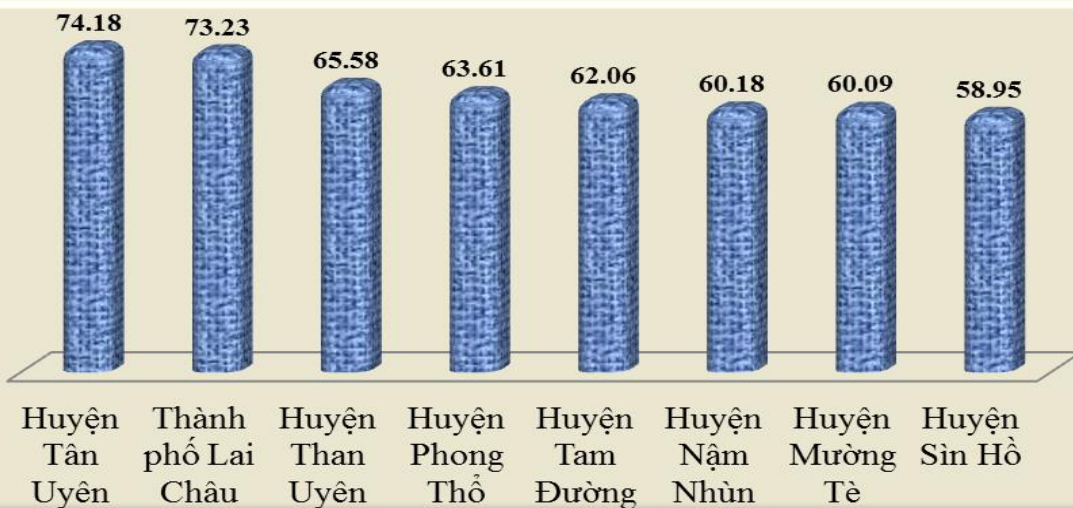
Cấp huyện: Các đơn vị có tỷ lệ điểm đánh giá cao gồm: huyện Tân Uyên đạt 74,18%, thành phố Lai Châu đạt 73,23%; thấp nhất là huyện Sìn Hồ đạt 58,95%. Các huyện còn lại có tỷ lệ điểm đạt 60,09% - 65,58%.

⁵ Sở Ngoại vụ không đánh giá tiêu chí thành phần Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực giữa sở và huyện.

Biểu đồ 12. Tác động của cải cách hành chính đến tổ chức bộ máy hành chính cấp tỉnh



Biểu đồ 13. Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính cấp huyện



Kết quả khảo sát cho thấy, việc thực hiện quy chế làm việc, phân định chức năng, nhiệm vụ các phòng, ban, đơn vị trực thuộc của các cơ quan, đơn vị, địa phương ngày càng hợp lý, thông suốt, không có sự chồng chéo; việc phân cấp quản lý giữa các cấp, các ngành đảm bảo theo quy định. Năm 2023, các Sở ban ngành, UBND các huyện, thành phố tiếp tục triển khai rà soát, sắp xếp, tinh gọn đầu mối bên trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập; giảm đầu mối, phần đầu chỉ còn các đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ nhiệm vụ chính trị, phục vụ quản lý nhà nước và các đơn vị cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu. So với năm 2022, cả ba tiêu chí thành phần đánh giá tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy đều tăng, mặc dù vậy, mức độ tăng/giảm của các đơn vị, cũng như từng tiêu chí có sự khác nhau:

2.1. Kết quả thực hiện quy chế làm việc

Tỷ lệ điểm trung bình toàn tỉnh đạt 70,76% - tăng 4,11% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 76,27% - tăng 5,15%, cấp huyện đạt 65,24% - tăng 3,07%.

Cấp tỉnh: So với năm 2022, có 12/20 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là Văn phòng UBND tỉnh tăng 25,43%; Sở Xây dựng tăng 22,34%; Sở Công Thương tăng 21,19%, các đơn vị khác tăng từ 0,36% - 16,33%. 8/20 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm, giảm nhiều nhất là Sở Y tế 13,78%, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh giảm 7,67%, Thanh tra tỉnh giảm 5,41%, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính giảm trên 3%; Sở Ngoại vụ giảm 0,23%, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch giảm 0,18%.

Cấp huyện: So với năm 2022, 7/8 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là huyện Tân Uyên 11,74%, thành phố Lai Châu tăng 5,78%, huyện Tam Đường tăng 5,58%, huyện Mường Tè tăng 1,67%, huyện Nậm Nhùn tăng 1,29%, huyện Than Uyên tăng 0,65%, huyện Sìn Hồ tăng 0,3%; huyện Phong Thổ là đơn vị có tỷ lệ điểm giảm 2,41%.

2.2. Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị

Việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước. Tuy nhiên, việc sắp xếp đó phải đảm bảo bộ máy các cơ quan tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Các phòng, ban chuyên môn phải được phân định chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, không chồng chéo, không trùng lặp.

Tổng hợp kết quả điều tra toàn tỉnh cho thấy so với năm 2022, tỷ lệ điểm trung bình đạt 65,09% - tăng 1,94%, trong đó cấp tỉnh đạt 66,2% - tăng 1,32%, cấp huyện đạt 63,99% - tăng 2,56%.

Cấp tỉnh: So với năm 2022, 10/20 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là Văn phòng UBND tỉnh 14,59%, Sở Công Thương 12,2%, Sở Khoa học và Công nghệ tăng 10,56%, các Sở: Tư pháp, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tăng từ 3,58% - 9,98%; 10 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm, giảm nhiều nhất là Sở Y tế giảm 27,57%, các đơn vị còn lại giảm từ 0,43% - 8,54%.

Cấp huyện: So với năm 2022, 6/8 đơn vị tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là huyện Than Uyên 15,77%, thành phố Lai Châu tăng 7,64%, huyện Sìn Hồ tăng 5,08%, huyện Tam Đường tăng 4,27%, huyện Nậm Nhùn tăng 0,93%, huyện Mường Tè tăng 0,55%; 2 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm là huyện Phong Thổ giảm 13,02%, huyện Than Uyên giảm 0,71%.

2.3. Tính hợp lý trong việc phân cấp quản lý

Tỷ lệ điểm trung bình toàn tỉnh đạt 65,34% - tăng 2,69% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 65,71% - tăng 3,33%; cấp huyện đạt 64,98% - tăng 2,06%.

Cấp tỉnh: So với năm 2022, 12/19⁶ đơn vị có tỷ lệ điểm tăng gồm: Văn phòng UBND tỉnh tăng 14,36%, Sở Công Thương tăng 13,72%, Sở Khoa học và Công nghệ tăng 11,72%; các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giao thông vận tải, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp tăng từ 1,19% - 8,17%. 7 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm gồm: Sở Tài nguyên và Môi trường giảm 6,36%, Sở Y tế giảm 4,82%; các đơn vị: Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc, Sở Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư giảm từ 0,68% - 2,56%.

Cấp huyện: so với năm 2022, 6 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là huyện Tân Uyên 14,73%, thành phố Lai Châu tăng 7,21%, huyện Sìn Hồ tăng 4,08%, huyện Mường Tè tăng 1,22%, huyện Tam Đường tăng 0,74%, huyện Nậm Nhùn tăng 0,64%; 2 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm gồm huyện Phong Thổ giảm 8,88%, huyện Than Uyên giảm 3,26%.

Biểu 3. Kết quả điểm đánh giá tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính

⁶ Sở Ngoại vụ không đánh giá tiêu chí thành phần này do là đơn vị đặc thù.

| STT | Tên đơn vị | Kết quả thực hiện quy chế làm việc (đơn vị tính %) | Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ (đơn vị tính %) | Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước (đơn vị tính %) |
|-----------|-------------------------------------|--|--|---|
| I | Cấp tỉnh | | | |
| 1 | Sở Ngoại vụ | 96.67 | 73.11 | Không đánh giá do Sở Ngoại vụ không có nội dung phân cấp |
| 2 | Văn phòng UBND tỉnh | 93.33 | 75.29 | 75.06 |
| 3 | Sở Nội vụ | 90.31 | 77.57 | 75.42 |
| 4 | Sở Tư pháp | 89.58 | 76.75 | 75.85 |
| 5 | Sở Xây dựng | 85.52 | 71.88 | 72.20 |
| 6 | Sở Khoa học và Công nghệ | 84.06 | 71.06 | 71.70 |
| 7 | Sở Thông tin và Truyền thông | 81.67 | 69.85 | 71.05 |
| 8 | Sở Công Thương | 82.19 | 69.53 | 69.62 |
| 9 | Sở Giao thông vận tải | 74.84 | 73.07 | 68.03 |
| 10 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 75.00 | 65.49 | 64.62 |
| 11 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 72.50 | 63.82 | 65.73 |
| 12 | Sở Tài chính | 71.15 | 65.13 | 65.30 |
| 13 | Sở Nông nghiệp và PTNT | 74.72 | 63.10 | 59.80 |
| 14 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 69.64 | 61.95 | 63.83 |
| 15 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 70.83 | 62.31 | 62.16 |
| 16 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 67.42 | 61.50 | 64.50 |
| 17 | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh | 69.23 | 61.06 | 58.17 |
| 18 | Ban Dân tộc tỉnh | 63.69 | 55.26 | 55.73 |
| 19 | Thanh tra tỉnh | 60.18 | 56.76 | 57.23 |
| 20 | Sở Y tế | 52.92 | 49.53 | 52.48 |
| II | Cấp huyện | | | |
| 1 | Huyện Tân Uyên | 74.09 | 74.65 | 73.81 |
| 2 | Thành phố Lai Châu | 69.42 | 75.99 | 74.29 |
| 3 | Huyện Than Uyên | 66.34 | 64.46 | 65.94 |
| 4 | Huyện Phong Thổ | 65.96 | 59.20 | 65.68 |

| STT | Tên đơn vị | Kết quả thực hiện quy chế làm việc (đơn vị tính %) | Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ (đơn vị tính %) | Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước (đơn vị tính %) |
|-----|-----------------|--|--|---|
| 5 | Huyện Tam Đường | 64.07 | 61.73 | 60.38 |
| 6 | Huyện Nậm Nhùn | 62.17 | 58.89 | 59.47 |
| 7 | Huyện Mường Tè | 60.90 | 58.62 | 60.76 |
| 8 | Huyện Sìn Hồ | 59.01 | 58.33 | 59.52 |

3. Tác động của cải cách hành chính đến quản lý cán bộ, công chức

Nội dung điều tra đánh giá tác động của cải cách hành chính đến quản lý cán bộ, công chức gồm: Đánh giá tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức; trong tuyển dụng viên chức; tính công khai, minh bạch trong bổ nhiệm công chức, viên chức, trong đào tạo, điều động, luân chuyển công chức, viên chức.

Đây là tiêu chí có tỷ lệ điểm đánh giá cao nhất trong 5 tiêu chí đánh giá tác động cải cách hành chính qua điều tra xã hội học năm 2023, tỷ lệ điểm trung bình đạt 88,23% - tăng 1,2% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 91,01% - tăng 2,08%; cấp huyện đạt 85,45% - tăng 0,35%.

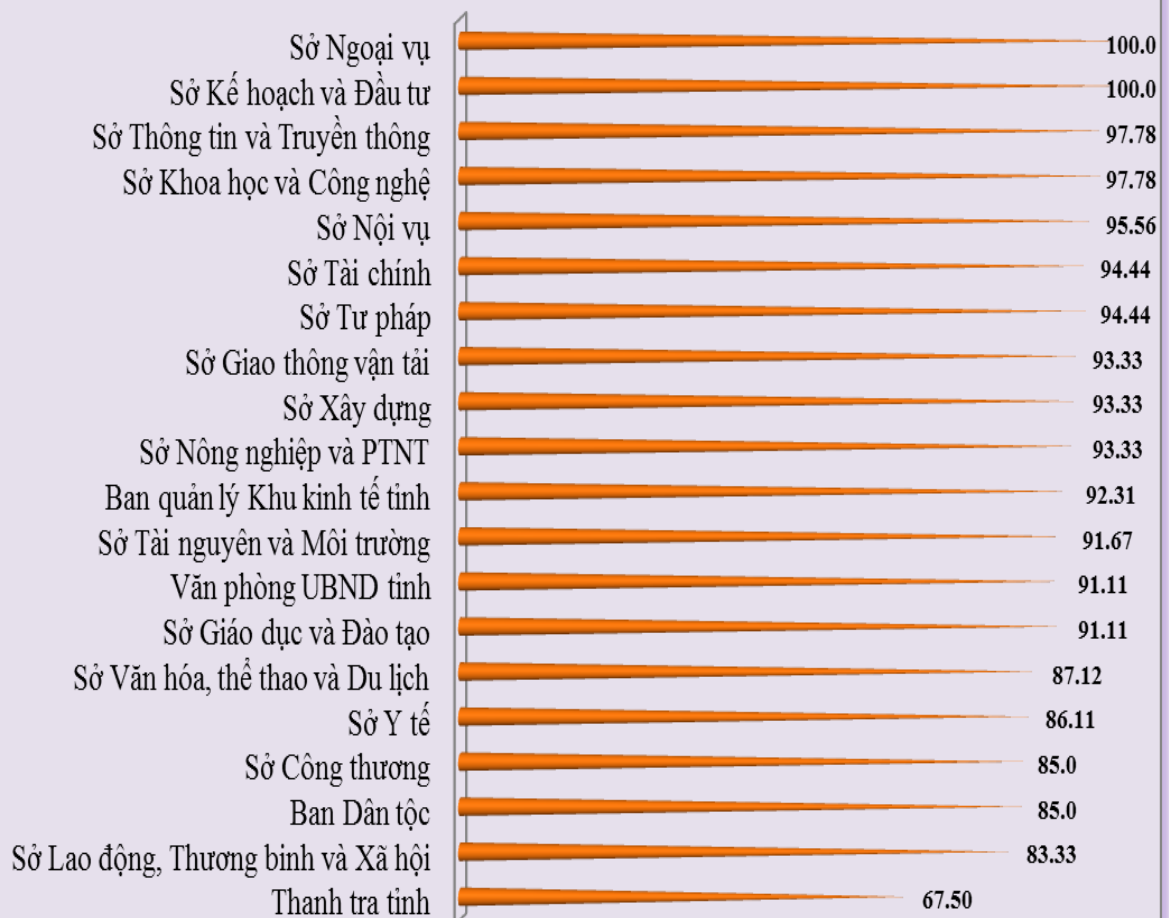
Cấp tỉnh: so với năm 2022, 15/20 đơn vị cấp tỉnh có tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 6,77%, Ban Dân tộc 6,55%, Sở Công Thương 6,43%, các đơn vị khác tăng từ 0,6% - 6%. 5 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm gồm Thanh tra tỉnh giảm 6,85%, Sở Y tế giảm 4,16%, Sở Tài chính giảm 3,62%, Sở Nội vụ giảm 1,78%, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giảm 1,47%.

Cấp huyện: so với năm 2022, 4/8 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng gồm huyện Tân Uyên 8,04%, thành phố Lai Châu tăng 4,39%, huyện Sìn Hồ tăng 1,15%, huyện Than Uyên tăng 1,37%. 4 đơn vị cấp huyện có tỷ lệ điểm giảm gồm huyện Phong Thổ giảm 7,04%, huyện Mường Tè giảm 2,37%, huyện Nậm Nhùn giảm 1,98%, huyện Tam Đường giảm 0,99%.

Biểu đồ 14. Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức cấp huyện



Biểu đồ 15. Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức các sở, ban, ngành



Biểu 4. Kết quả đánh giá tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức

| STT | Tên đơn vị | Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức (đơn vị tính %) | Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức (đơn vị tính %) | Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm; đào tạo, điều động, luân chuyển (đơn vị tính %) |
|-----------|-------------------------------------|---|--|--|
| I | Cấp tỉnh | | | |
| 1 | Sở Ngoại vụ | 100 | Không đánh giá do Sở Ngoại vụ 100% biên chế công chức | 100 |
| 2 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 100 | 100 | 100 |
| 3 | Sở Khoa học và Công nghệ | 100 | 100 | 93.33 |
| 4 | Sở Thông tin và Truyền thông | 100 | 100 | 93.33 |
| 5 | Sở Nội vụ | 100 | 100 | 86.67 |
| 6 | Sở Tài chính | 100 | 100 | 83.33 |
| 7 | Sở Tư pháp | 100 | 100 | 83.33 |
| 8 | Sở Giao thông vận tải | 100 | 100 | 80 |
| 9 | Sở Nông nghiệp và PTNT | 100 | 100 | 80 |
| 10 | Sở Xây dựng | 100 | 100 | 80 |
| 11 | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh | 100 | 100 | 76.92 |
| 12 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 100 | 100 | 75 |
| 13 | Văn phòng UBND tỉnh | 100 | 86.67 | 86.67 |
| 14 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 100 | 100 | 73.33 |
| 15 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 90.91 | 100 | 70.45 |
| 16 | Sở Y tế | 100 | 93.33 | 65 |
| 17 | Ban Dân tộc | 100 | Không đánh giá do Sở Ngoại vụ 100% biên chế công chức | 70 |
| 18 | Sở Công Thương | 93.33 | 100 | 61.67 |
| 19 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 92.86 | 92.86 | 64.29 |
| 20 | Thanh tra tỉnh | 80.00 | Không đánh giá do Sở Ngoại vụ 100% biên chế công chức | 55.00 |
| II | Cấp huyện | | | |
| 1 | Huyện Tân Uyên | 98.70 | 98.70 | 82.14 |

| STT | Tên đơn vị | Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức (đơn vị tính %) | Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức (đơn vị tính %) | Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm; đào tạo, điều động, luân chuyển (đơn vị tính %) |
|-----|--------------------|---|--|--|
| 2 | Huyện Than Uyên | 97.40 | 98.70 | 73.38 |
| 3 | Thành phố Lai Châu | 95.59 | 97.06 | 74.63 |
| 4 | Huyện Sìn Hồ | 93.48 | 94.57 | 61.96 |
| 5 | Huyện Nậm Nhùn | 94.94 | 89.87 | 63.61 |
| 6 | Huyện Tam Đường | 92.41 | 92.41 | 61.08 |
| 7 | Huyện Phong Thổ | 89.06 | 89.06 | 67.19 |
| 8 | Huyện Mường Tè | 93.26 | 92.13 | 59.55 |

3.1. Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức

Tỷ lệ điểm trung bình toàn tỉnh đạt 96,1% - giảm 0,31% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 97,85% - tăng 0,98%, cấp huyện đạt 94,35% - giảm 1,59%.

Cấp tỉnh: so với năm 2022, có 10/20 đơn vị tỷ lệ điểm không đổi, 7/20 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là Sở Công Thương 7,63%, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tăng 6,5%, Sở Xây dựng tăng 5,9%, Ban Dân tộc tăng 5,6%, Sở Khoa học và Công nghệ tăng 4,8%, Sở Tư pháp tăng 4,5%, Sở Tài nguyên và Môi trường tăng 3,7%; 3 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm gồm Thanh tra tỉnh giảm 9,5%, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giảm 7,14%, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch giảm 2,39%.

Cấp huyện: so với năm 2022, có 3 đơn vị tỷ lệ điểm tăng gồm huyện Tân Uyên tăng 3,7%, thành phố Lai Châu tăng 2,15%, huyện Than Uyên tăng 0,48%; các huyện còn lại tỷ lệ điểm giảm, giảm nhiều nhất là huyện Phong Thổ giảm 7,67%.

3.2. Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức⁷

Tỷ lệ điểm trung bình toàn tỉnh đạt 96,23% - giảm 1,12% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 98,4% - tăng 0,11%, cấp huyện đạt 94,06% - giảm 2,35%. Đây là tiêu chí thành phần có tỷ lệ điểm cao nhất trong 20 tiêu chí thành phần đánh giá tác động của cải cách hành chính, có 14 đơn vị tỷ lệ điểm 100%, 8 đơn vị tỷ lệ điểm đạt trên 90%, 3 đơn vị tỷ lệ điểm trên 80%.

⁷ Không đánh giá nội dung này đối với các đơn vị đặc thù: Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc, Sở Ngoại vụ.

Cấp tỉnh: so với năm 2022, có 8 đơn vị tỷ lệ điểm không đổi, 6 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là Sở Công Thương 9,5%, Sở Khoa học và Công nghệ tăng 4,7%, Sở Tư pháp tăng 4,5%, Sở Tài nguyên và Môi trường tăng 3,7%, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tăng 3,3%, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tăng 3,2%. Đơn vị có tỷ lệ điểm giảm gồm Văn phòng UBND tỉnh giảm 13,33%, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giảm 7,14%, Sở Y tế giảm 6,67%.

Cấp huyện: so với năm 2022, có 3 đơn vị tỷ lệ điểm tăng, thành phố Lai Châu tăng 3,62%, huyện Than Uyên tăng 1,78%, huyện Tân Uyên tăng 1,2%. 5 đơn vị tỷ lệ điểm giảm: huyện Nậm Nhùn giảm 8,54%, huyện Phong Thổ giảm 6,99%, huyện Tam Đường giảm 5,29%, huyện Mường Tè giảm 3,76%, huyện Sìn Hồ giảm 0,84%.

3.3. Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức; trong đào tạo, điều động, luân chuyển công chức, viên chức

Đây là tiêu chí thành phần có tỷ lệ điểm trung bình thấp nhất trong 3 tiêu chí thành phần đánh giá tác động của cải cách hành chính đến quản lý cán bộ, công chức nhưng lại là tiêu chí có tỷ lệ điểm tăng so với năm 2022, tỷ lệ điểm trung bình toàn tỉnh đạt 73,43% - tăng 4,93%, trong đó cấp tỉnh đạt 78,92% - tăng 4,96%, cấp huyện đạt 67,94% - tăng 4,91%.

Cấp tỉnh: so với năm 2022, 14/20 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là Sở Kế hoạch và Đầu tư 18%, Sở Giáo dục và Đào tạo tăng 16,33%, Văn phòng UBND tỉnh tăng 15,27%, Sở Xây dựng tăng 10,9%, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tăng 10,6%; các đơn vị khác tăng từ 2,17% - 9,98%. 5 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm, giảm nhiều nhất là Sở Tài chính giảm 10,87%, Sở Y tế giảm 5,8%, Sở Tài nguyên và Môi trường giảm 5,6%, Sở Nội vụ giảm 5,33%, Thanh tra tỉnh giảm 4,2%, Sở Tư pháp giảm 1,87%.

Cấp huyện: so với năm 2022, 7 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là huyện Tân Uyên 19,23%, các huyện còn lại tăng từ 0,65% - 7,42%. Huyện Phong Thổ là đơn vị có tỷ lệ điểm giảm 6,5%.

Từ kết quả khảo sát cho thấy, vẫn còn có những ý kiến đánh giá tình trạng chưa công khai, minh bạch trong bổ nhiệm công chức (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thanh tra tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Công Thương); trong tuyển dụng viên chức (Sở Y tế, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội); việc công khai minh bạch trong công tác bổ nhiệm, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển thực hiện còn chưa tốt (Thanh tra tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội). 8/8 huyện đều có kết quả khảo sát là vẫn còn tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, tuyển

dụng viên chức và chưa thực hiện tốt việc công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm, luân chuyển, đào tạo,...

4. Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức

Nội dung đánh giá tác động của cải cách hành chính đến chất lượng công chức, viên chức gồm: Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc; Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc; Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc.

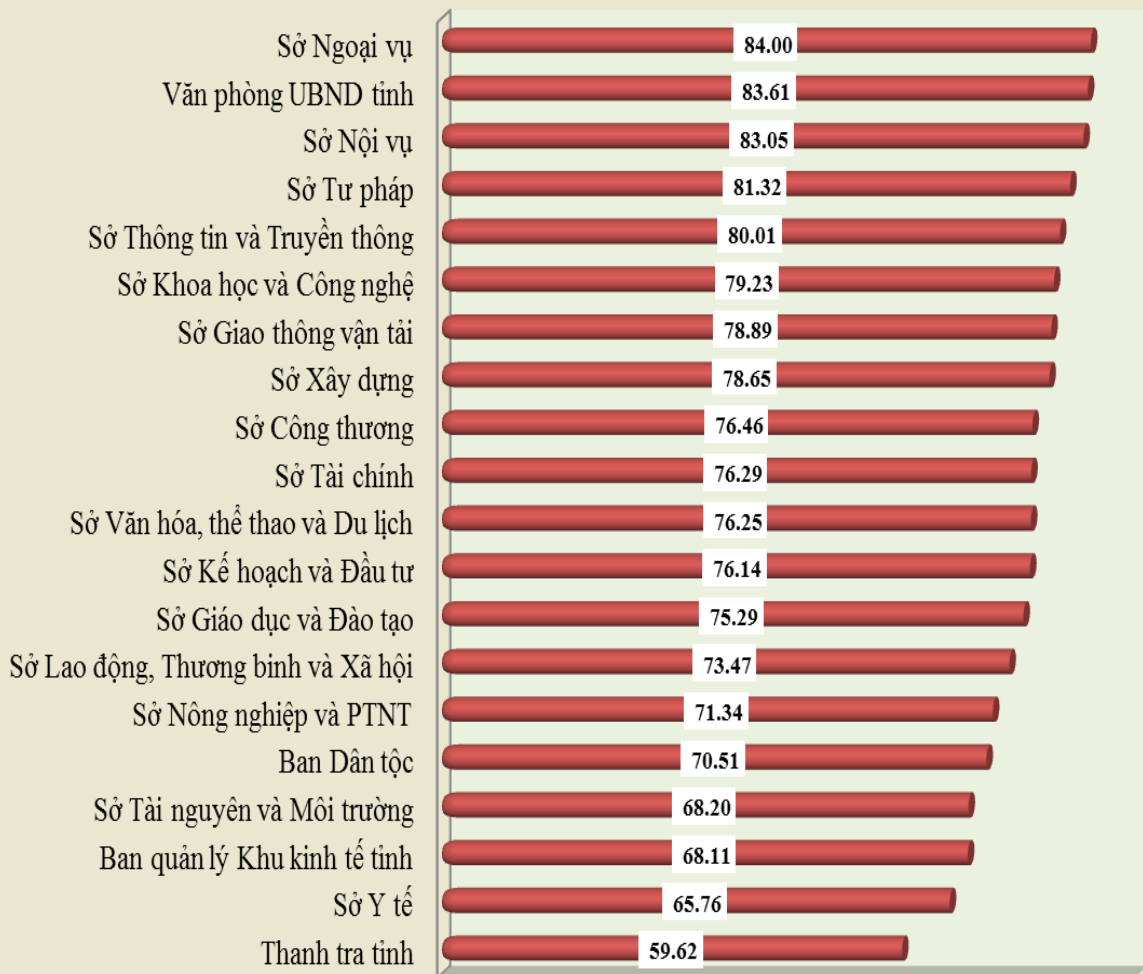
Kết quả khảo sát cho thấy, chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố ngày càng được nâng cao cả về năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm. Tỷ lệ điểm trung bình đạt 73,73% - tăng 2,02% so với năm 2022, trong đó, cấp tỉnh đạt 75,42% - tăng 3,39%, cấp huyện đạt 72,05% - tăng 0,66%.

Cấp tỉnh: so với năm 2022, có 15 đơn vị tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là Sở Công Thương 16,08%; Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng tăng 14,7%, các đơn vị còn lại tăng từ 0,88% - 6,1%. 5 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm: Thanh tra tỉnh giảm 10,63%, Sở Y tế giảm 9,94%, Sở Tài nguyên và Môi trường giảm 7,59%, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh giảm 3,8%, Ban Dân tộc giảm 1,88%.

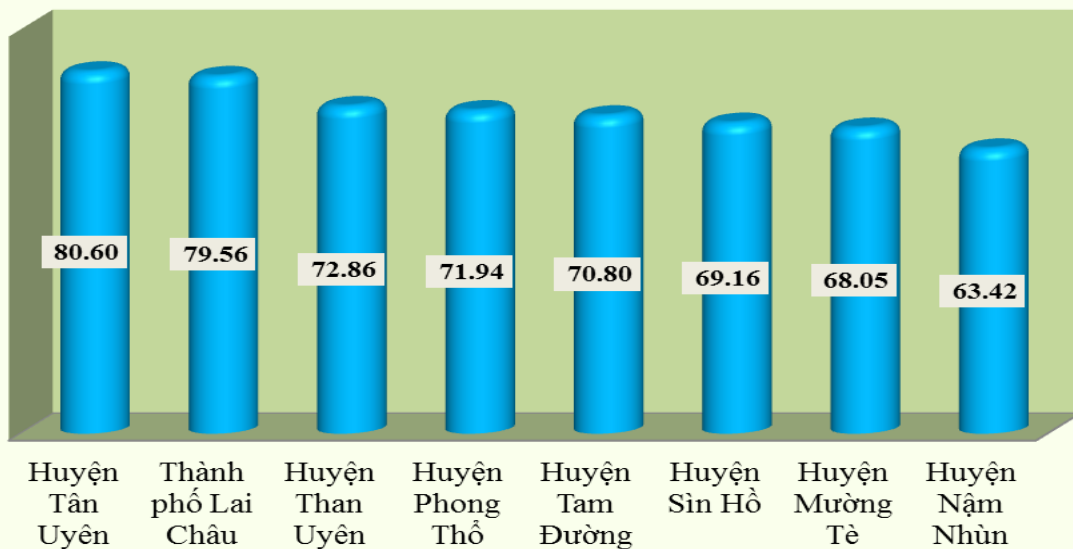
Cấp huyện: so với năm 2022, đơn vị có tỷ lệ điểm tăng nhiều nhất là huyện Tân Uyên 11,58%, thành phố Lai Châu tăng 7,19%, huyện Sìn Hồ tăng 2,89%, huyện Than Uyên tăng 0,53%; đơn vị có tỷ lệ điểm giảm gồm: huyện Phong Thổ giảm 8,43%, huyện Nậm Nhùn giảm 5,92%, huyện Mường Tè giảm 2,33%, huyện Tam Đường giảm 0,22%.

Từ kết quả khảo sát cho thấy, mặc dù chất lượng của đội ngũ công chức, viên chức đã có sự chuyển biến nhưng vẫn còn tình trạng công chức lợi dụng chức vụ gây phiền hà, nhũng nhiễu trong quá trình giải quyết công việc (phiếu đánh giá của Thanh tra tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và tại tất cả các huyện, thành phố)

Biểu đồ 16. Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức các sở, ban, ngành tỉnh



Biểu đồ 17. Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức cấp huyện



4.1. Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc

Tỷ lệ điểm trung bình toàn tỉnh đạt 62,55% - tăng 3,23% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 64,03% - tăng 3,34%, cấp huyện đạt 61,06% - tăng 3,12%.

Cấp tỉnh: so với năm 2022, có 14/20 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 12,6%, Sở Khoa học và Công nghệ tăng 10,95%, Sở Giao thông vận tải tăng 10,26%, Sở Xây dựng tăng 10,08%; các đơn vị khác tăng từ 0,19% - 7,82%. 6/20 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm, giảm nhiều nhất là Sở Y tế 6,65%, Sở Tài nguyên và Môi trường giảm 5,45%, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh giảm 2,77%, Sở Tài chính giảm 2,63%, Ban Dân tộc giảm 2,43%, Sở Kế hoạch và Đầu tư giảm 2,04%.

Cấp huyện: so với năm 2022, 5/8 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là huyện Tân Uyên 15,93%, thành phố Lai Châu tăng 13%, huyện Than Uyên tăng 4,74%, huyện Sìn Hồ tăng 2,52%, huyện Nậm Nhùn tăng 1,76%; 3 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm gồm: huyện Phong Thổ giảm 12,16%, huyện Mường Tè giảm 0,55%, huyện Tam Đường giảm 0,28%.

4.2. Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc

Tỷ lệ điểm trung bình toàn tỉnh đạt 64,99% - tăng 2,96% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 66,19% - tăng 2,34%, cấp huyện đạt 64,99% - tăng 3,59%.

Cấp tỉnh: so với năm 2022, có 14/20 đơn vị đạt tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 15,19%, Sở Công Thương tăng 12,03%, Văn phòng UBND tỉnh tăng 10,51%; các đơn vị khác tăng từ 0,36% - 9,71%. 6 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm gồm: Sở Y tế giảm 18,16%, Sở Kế hoạch và Đầu tư giảm 8,96%, Sở Tài chính giảm 8,8%, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh giảm 8,64%, Thanh tra tỉnh giảm 6,84%, Sở Tài nguyên và Môi trường giảm 5,58%.

Cấp huyện: so với năm 2022, đơn vị có tỷ lệ điểm tăng nhiều nhất là huyện Tân Uyên tăng 17,92%, thành phố Lai Châu tăng 13%, huyện Tam Đường tăng 3,81%, huyện Than Uyên tăng 2,25%, huyện Mường Tè tăng 0,62%, huyện Nậm Nhùn tăng 0,52%; 2 huyện có tỷ lệ điểm giảm là huyện Phong Thổ giảm 9,2%, huyện Sìn Hồ giảm 0,22%.

4.3. Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc

Tỷ lệ điểm trung bình toàn tỉnh đạt 93,66% - giảm 0,12% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 96,03% - tăng 4,48%, cấp huyện đạt 91,29% - giảm 4,73%.

Cấp tỉnh: so với năm 2022, có 4 đơn vị tỷ lệ điểm không thay đổi, 10 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là Sở Công Thương 27,4%, Sở Xây dựng tăng 26,39%, Sở Khoa học và Công nghệ tăng 25,6%, Sở Giao thông vận tải tăng 24,27%, các đơn vị khác tăng từ 3,33% - 14,06%. 6 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm gồm Thanh tra tỉnh giảm 25,23%, Sở Tài nguyên và Môi trường giảm 11,48%, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giảm 10%, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giảm 7,14%, Sở Y tế giảm 5%, Ban Dân tộc giảm 3,57%.

Cấp huyện: so với năm 2022, 2/8 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng là huyện Sơn Hòa tăng 6,38%, huyện Tân Uyên tăng 0,88%; 6/8 huyện có tỷ lệ điểm giảm, giảm nhiều nhất là huyện Nậm Nhùn 20,03%, huyện Mường Tè giảm 7,07%, huyện Than Uyên giảm 5,4%, thành phố Lai Châu giảm 4,44%, huyện Tam Đường giảm 4,19%, huyện Phong Thổ giảm 3,94%.

Biểu 6. Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức

| STT | Tên đơn vị | Năng lực chuyên môn (đơn vị tính %) | Tinh thần trách nhiệm (đơn vị tính %) | Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân (đơn vị tính %) |
|----------|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|--|
| I | Cấp tỉnh | | | |
| 1 | Sở Ngoại vụ | 72.66 | 79.33 | 100 |
| 2 | Văn phòng UBND tỉnh | 76.03 | 74.81 | 100 |
| 3 | Sở Nội vụ | 73.86 | 75.28 | 100 |
| 4 | Sở Tư pháp | 70.26 | 73.72 | 100 |
| 5 | Sở Thông tin và Truyền thông | 69.38 | 70.64 | 100 |
| 6 | Sở Khoa học và Công nghệ | 70.93 | 69.90 | 96.88 |
| 7 | Sở Giao thông vận tải | 66.81 | 71.43 | 98.44 |
| 8 | Sở Xây dựng | 67.79 | 69.71 | 98.44 |
| 9 | Sở Công Thương | 62.54 | 68.39 | 98.44 |
| 10 | Sở Tài chính | 64.04 | 64.83 | 100 |
| 11 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 63.94 | 64.82 | 100 |
| 12 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 64.29 | 64.12 | 100 |
| 13 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 60.64 | 65.24 | 100 |
| 14 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 64.10 | 63.46 | 92.86 |

| STT | Tên đơn vị | Năng lực chuyên môn (đơn vị tính %) | Tinh thần trách nhiệm (đơn vị tính %) | Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân (đơn vị tính %) |
|-----------|------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|--|
| 15 | Sở Nông nghiệp và PTNT | 59.76 | 70.93 | 83.33 |
| 16 | Ban Dân tộc | 56.45 | 58.66 | 96.43 |
| 17 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 57.46 | 60.47 | 86.67 |
| 18 | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh | 53.37 | 50.96 | 100 |
| 19 | Sở Y tế | 51.65 | 50.64 | 95 |
| 20 | Thanh tra tỉnh | 54.69 | 54.63 | 69.52 |
| II | Cấp huyện | | | |
| 1 | Huyện Tân Uyên | 73.36 | 75.76 | 92.68 |
| 2 | Thành phố Lai Châu | 71.93 | 74.64 | 92.12 |
| 3 | Huyện Than Uyên | 61.15 | 63.61 | 93.83 |
| 4 | Huyện Phong Thổ | 59.09 | 63.25 | 93.49 |
| 5 | Huyện Tam Đường | 58.11 | 60.78 | 93.50 |
| 6 | Huyện Sìn Hồ | 54.54 | 55.13 | 97.83 |
| 7 | Huyện Mường Tè | 55.54 | 59.22 | 89.40 |
| 8 | Huyện Nậm Nhùn | 54.81 | 57.97 | 77.47 |

5. Tác động của cải cách hành chính đến quản lý tài chính công

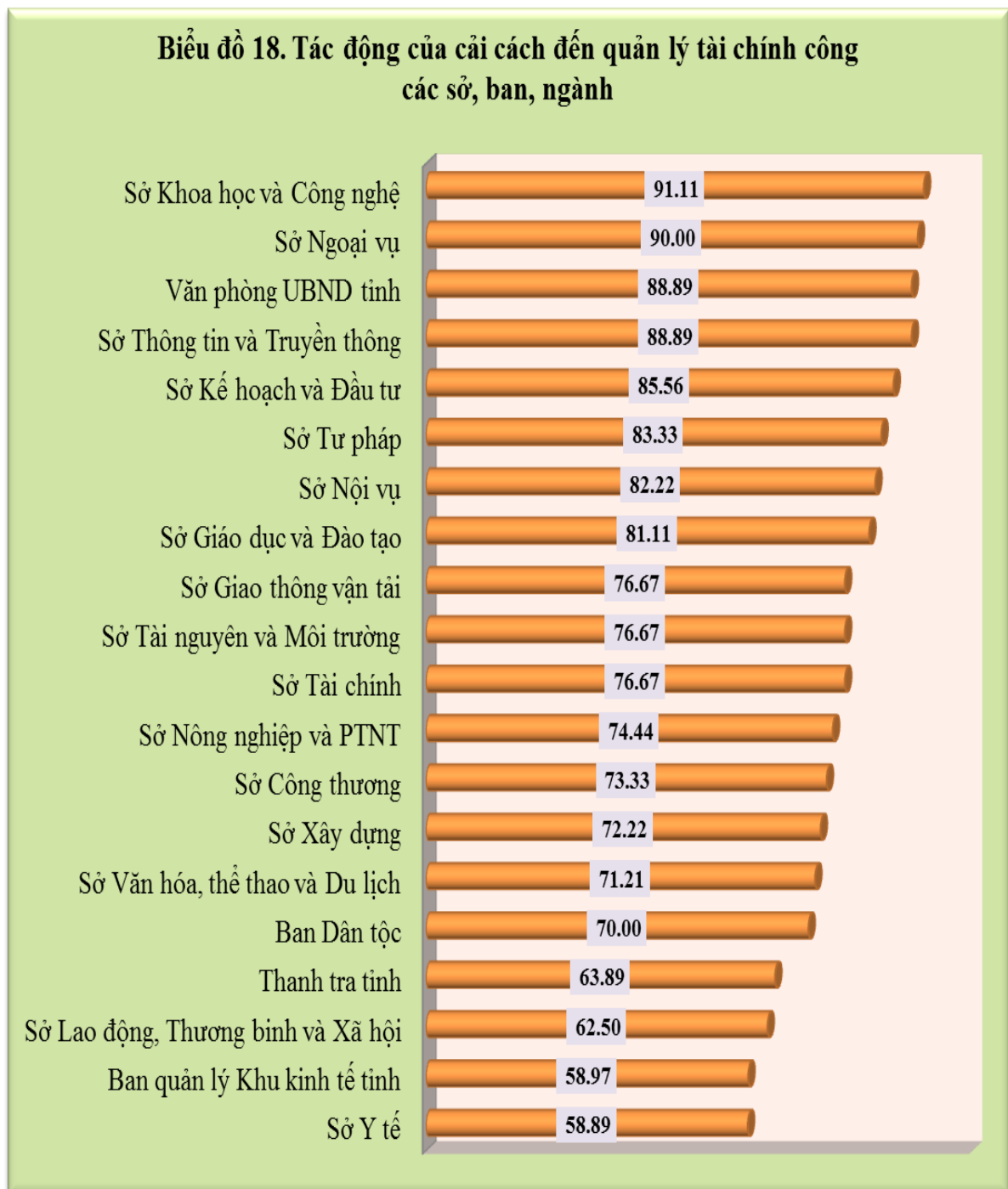
Nội dung đánh giá tác động của cải cách hành chính quản lý tài chính công gồm các nội dung: Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị; Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công; Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế, kinh phí theo quy định.

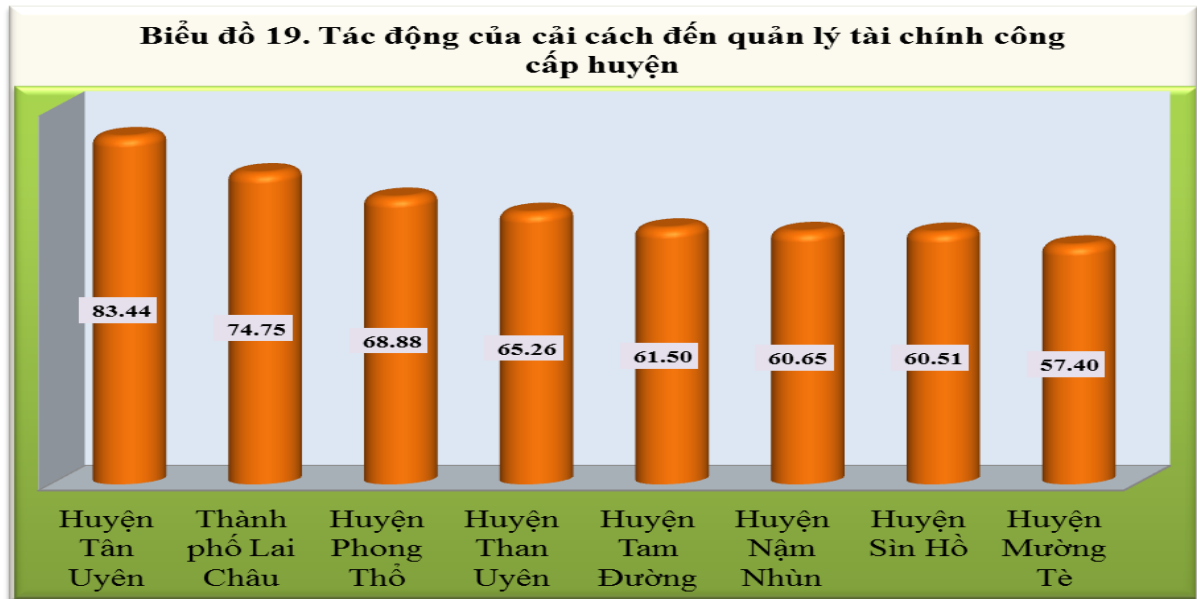
Kết quả điều tra trung bình toàn tỉnh đạt 77,44% - tăng 3,74% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 76,33% - tăng 1,98%, cấp huyện đạt 66,55% - tăng 5,51%.

Cấp tỉnh: so với năm 2022, có 13/20 đơn vị đạt tỷ lệ điểm tăng gồm: Sở Khoa học và Công nghệ tăng 25,21%, Sở Giáo dục và Đào tạo tăng 15,44%, Sở Công Thương tăng 11,03%, Văn phòng UBND tỉnh tăng 10,29%, các đơn vị khác tăng từ 1,56% - 9,68%; 7 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm gồm: Ban Quản lý Khu

kinh tế tỉnh giảm nhiều nhất 19,23%, Sở Tài chính giảm 16,93%. Sở Nội vụ giảm 12,64%, Sở Tài nguyên và Môi trường giảm 5,43%, Sở Ngoại vụ giảm 3,77%, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giảm 0,23%.

Cấp huyện: so với năm 2022, 6 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng gồm: huyện Tân Uyên tăng 22,75%, thành phố Lai Châu tăng 12,05%, huyện Tam Đường tăng 5,86%, huyện Nậm Nhùn tăng 4,97%, huyện Sìn Hồ tăng 3,04%, huyện Mường Tè tăng 1%; 2 đơn vị tỷ lệ điểm giảm gồm huyện Phong Thổ giảm 4,04%, huyện Than Uyên giảm 1,54%.





Biểu 6. Tác động của cải cách hành chính đến quản lý tài chính công

| STT | Tên đơn vị | Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí (đơn vị tính %) | Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công (đơn vị tính %) | Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí (đơn vị tính %) |
|----------|------------------------------|---|--|--|
| I | Cấp tỉnh | | | |
| 1 | Sở Khoa học và Công nghệ | 93.33 | 90.00 | 90.00 |
| 2 | Sở Ngoại vụ | 90.00 | 90.00 | 90.00 |
| 3 | Sở Thông tin và Truyền thông | 86.67 | 93.33 | 86.67 |
| 4 | Văn phòng UBND tỉnh | 86.67 | 86.67 | 93.33 |
| 5 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 86.67 | 83.33 | 86.67 |
| 6 | Sở Tư pháp | 86.67 | 80.00 | 83.33 |
| 7 | Sở Nội vụ | 80.00 | 83.33 | 83.33 |
| 8 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 80.00 | 83.33 | 80.00 |
| 9 | Sở Tài chính | 76.67 | 76.67 | 76.67 |
| 10 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 80.00 | 76.67 | 73.33 |
| 11 | Sở Giao thông vận tải | 80.00 | 76.67 | 73.33 |
| 12 | Sở Nông nghiệp và PTNT | 76.67 | 73.33 | 73.33 |

| STT | Tên đơn vị | Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí (đơn vị tính %) | Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công (đơn vị tính %) | Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí (đơn vị tính %) |
|-----------|-------------------------------------|---|--|--|
| 13 | Sở Công Thương | 73.33 | 76.67 | 70.00 |
| 14 | Sở Xây dựng | 73.33 | 73.33 | 70.00 |
| 15 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 68.18 | 68.18 | 77.27 |
| 16 | Ban Dân tộc | 66.67 | 73.33 | 70.00 |
| 17 | Thanh tra tỉnh | 63.33 | 63.33 | 65.00 |
| 18 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 64.29 | 64.29 | 58.93 |
| 19 | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh | 57.69 | 53.85 | 65.38 |
| 20 | Sở Y tế | 63.33 | 58.33 | 55.00 |
| II | Cấp huyện | | | |
| 1 | Huyện Tân Uyên | 82.79 | 82.47 | 85.06 |
| 2 | Thành phố Lai Châu | 74.63 | 76.10 | 73.53 |
| 3 | Huyện Phong Thổ | 69.92 | 67.58 | 69.14 |
| 4 | Huyện Than Uyên | 63.64 | 66.23 | 65.91 |
| 5 | Huyện Tam Đường | 62.97 | 60.44 | 61.08 |
| 6 | Huyện Nậm Nhùn | 59.49 | 61.71 | 60.76 |
| 7 | Huyện Sìn Hồ | 59.51 | 61.14 | 60.87 |
| 8 | Huyện Mường Tè | 56.18 | 57.30 | 58.71 |

5.1. Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị

Tỷ lệ điểm trung bình toàn tỉnh đạt 71,41% - tăng 4,04% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 76,67% - tăng 2,45%, cấp huyện đạt 66,14% - tăng 5,63%.

Cấp tỉnh: so với năm 2022, có 12/20 đơn vị đạt tỷ lệ điểm tăng gồm: Sở Khoa học và Công nghệ tăng 26,63%, Sở Giáo dục và Đào tạo tăng 15%, Sở Giao thông vận tải tăng 12,3%, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tăng 12,17%, các đơn vị khác tăng từ 0,67% - 9,03%; 8 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm, giảm nhiều nhất là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh 19,21%, Sở Tài chính giảm 15,63%, Sở Nội

vụ giảm 10%, các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Y tế, Ngoại vụ, Thông tin và Truyền thông, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giảm từ 0,41% - 5,2%.

Cấp huyện: so với năm 2022, đơn vị có tỷ lệ điểm tăng nhiều nhất là huyện Tân Uyên 22,1%, thành phố Lai Châu tăng 11,93%, huyện Tam Đường tăng 7,33%, huyện Nậm Nhùn tăng 3,81%, huyện Sìn Hồ tăng 2,04%; đơn vị có tỷ lệ điểm giảm nhiều nhất là huyện Than Uyên 3,16%, huyện Phong Thổ giảm 2,99%, huyện Mường Tè giảm 0,21%.

5.2. Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công

Tỷ lệ điểm trung bình toàn tỉnh đạt 71,43% - tăng 3,55% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 76,23% - tăng 1,71%, cấp huyện đạt 66,62% - tăng 5,4%.

Cấp tỉnh: So với năm 2022, 13 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là Sở Khoa học và Công nghệ 23,3%, Sở Giáo dục và Đào tạo tăng 14,33%, Sở Công Thương tăng 12,37%, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tăng 10,43%, các đơn vị khác tăng từ 0,13% - 0,87%. 7 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm, giảm nhiều nhất là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh 23,05%, Sở Tài chính giảm 15,63%, Sở Tài nguyên và Môi trường giảm 11,47%, Sở Nội vụ giảm 6,67%, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giảm 3,31%, Sở Ngoại vụ giảm 0,6%.

Cấp huyện: so với năm 2022, 6 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là huyện Tân Uyên 21,63%, thành phố Lai Châu tăng 11,76%, huyện Tam Đường tăng 6,21%, huyện Nậm Nhùn tăng 3,38%, huyện Sìn Hồ tăng 2,81%. 2 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm: huyện Phong Thổ giảm 5,13%, huyện Than Uyên giảm 0,69%.

5.3. Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí tại đơn vị quản lý hành chính

Tỷ lệ điểm trung bình toàn tỉnh đạt 71,48% - tăng 3,84% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 76,08% - tăng 2,17%, cấp huyện đạt 66,88% - tăng 5,51%.

Cấp tỉnh: so với năm 2022, 13 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là Sở Khoa học và Công nghệ 25,7%, Sở Giáo dục và Đào tạo tăng 17%, Sở Tư pháp tăng 16,43%, Văn phòng UBND tỉnh tăng 14,73%, Sở Công Thương tăng 11,7%, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tăng 10,57%, các đơn vị khác tăng từ 0,6% - 6,67%. 7 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm gồm Sở Y tế giảm 22,1%, Sở Tài chính giảm 19,53%, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh giảm 15,42%, Sở Nội vụ giảm 8,67%, Sở Ngoại vụ giảm 6,9%, Sở Giao thông vận tải giảm 3,77%, Sở Tài nguyên và Môi trường giảm 2,57%.

Cấp huyện: so với năm 2022, 5 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng gồm: huyện Tân Uyên tăng 25,48%, thành phố Lai Châu tăng 11,23%, huyện Nậm Nhùn tăng 5,2%, huyện Tam Đường tăng 4,92%, huyện Sìn Hồ tăng 3,4%; 3 huyện có tỷ lệ điểm giảm gồm huyện Phong Thổ giảm 4,21%, huyện Than Uyên giảm 1,4%, huyện Mường Tè giảm 0,54%.

6. Tác động của cải cách hành chính đến xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Đánh giá tác động của cải hành chính đến xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số gồm các nội dung sau: Mức độ kịp thời, chính xác của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị; Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin của cơ quan, đơn vị; Mức độ thuận tiện, an toàn trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị; Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng của cấp sở/huyện.

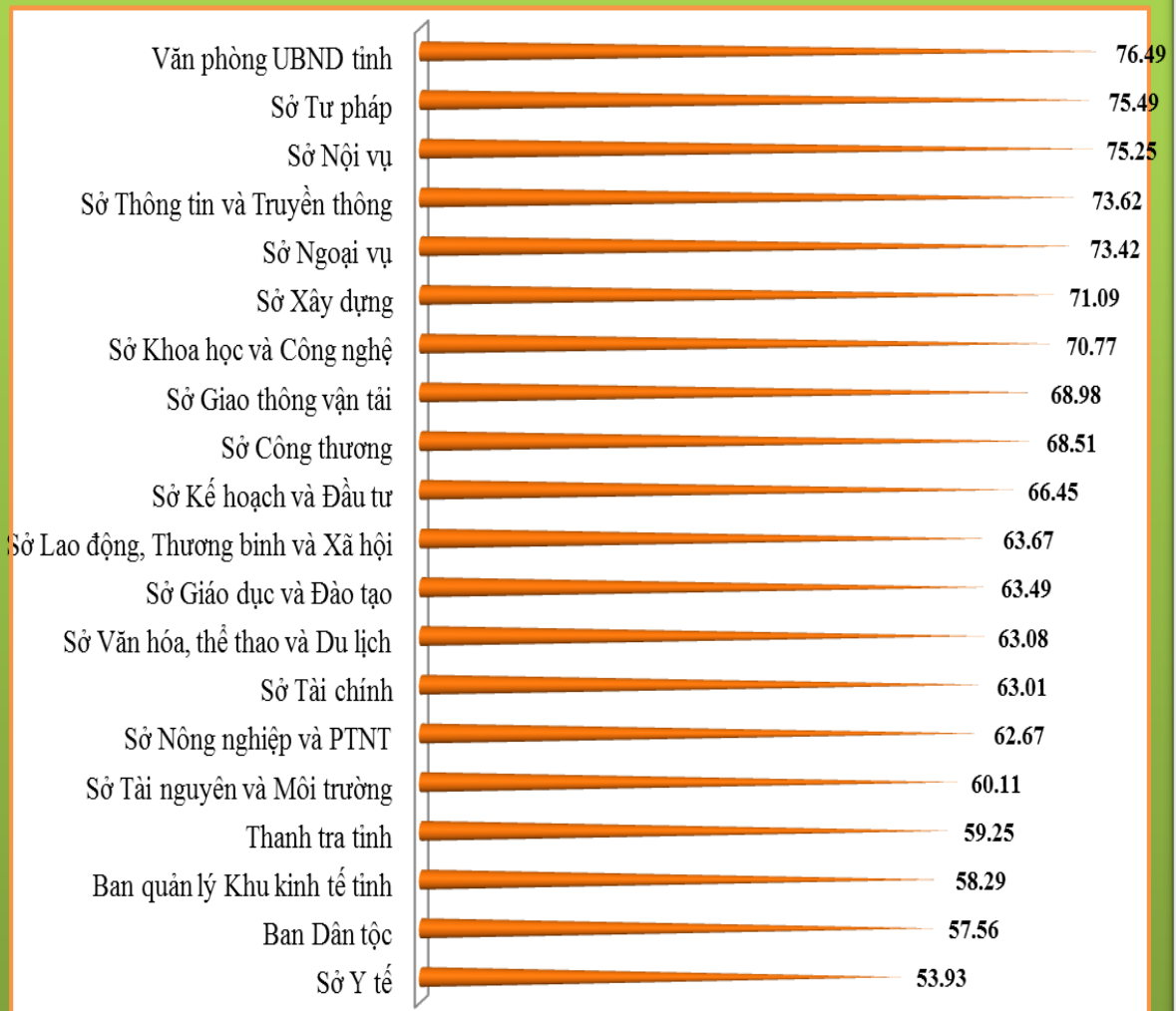
Theo kết quả khảo sát, đây là tiêu chí có tỷ lệ điểm trung bình thấp nhất trong 6 tiêu chí điều tra xã hội học, đạt 65,21% - tăng 2,88% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 66,26% - tăng 3,99%, cấp huyện đạt 64,16% - tăng 1,77%.

Cấp tỉnh: so với năm 2022, 16 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là Sở Công Thương 13,38%, Sở Xây dựng tăng 11,77%, Sở Khoa học và Công nghệ tăng 10,48%, các sở khác tăng từ 0,03% - 9,54%. 4 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm, giảm nhiều nhất là Sở Y tế 9,6%, Sở Tài chính giảm 4,44%, Ban quản lý Khu kinh tế giảm 2,89%, Sở Tài nguyên và Môi trường giảm 2,75%.

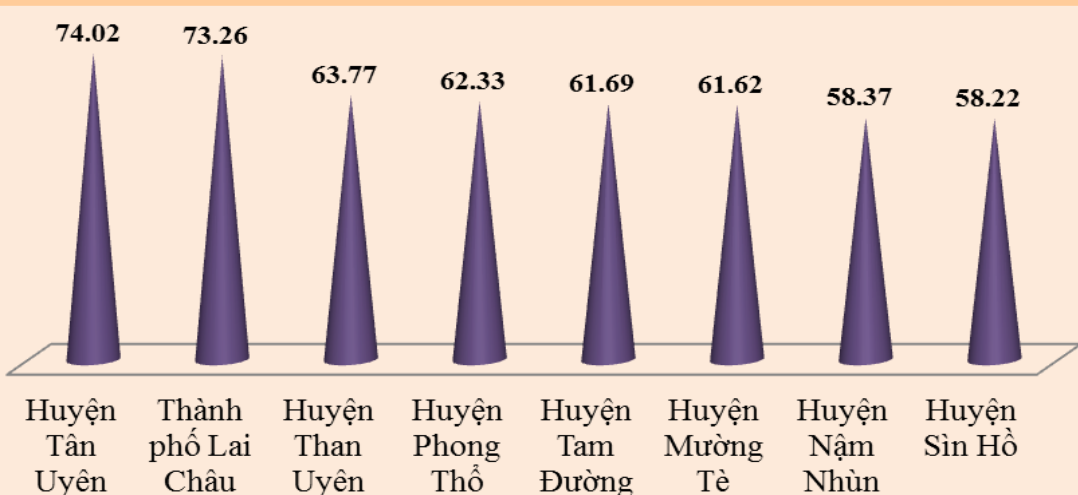
Cấp huyện: so với năm 2022, 4 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng gồm: huyện Tân Uyên tăng 14,08%, thành phố Lai Châu tăng 10,48%, huyện Tam Đường tăng 1,95%, huyện Mường Tè tăng 0,79%. 4 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm gồm: huyện Phong Thổ giảm 10,51%, huyện Nậm Nhùn giảm 0,95%, huyện Sìn Hồ giảm 0,86%, huyện Than Uyên giảm 0,81%.

Nhìn chung các Trang Thông tin điện tử của các Sở, ngành, huyện, thành phố đã chú trọng cập nhật, cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động của cơ quan, đơn vị. Các thông tin cơ bản đảm bảo tính kịp thời, đầy đủ, chính xác từ các nguồn thông tin chính thống của các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, số lượng tin bài, chất lượng các tin bài đăng trên các Trang thông tin điện tử của các đơn vị còn chưa phong phú, chủ yếu đưa tin một số hoạt động của cơ quan, đơn vị, do đó chưa thu hút được lượng người truy cập, khai thác và sử dụng thông tin.

Biểu đồ 20. Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số các sở, ban, ngành



Biểu đồ 21. Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số cấp huyện



6.1. Tính kịp thời, chính xác của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị

Tỷ lệ điểm trung bình toàn tỉnh đạt 66,19% - tăng 3,89% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 67,08% - tăng 4,94%, cấp huyện đạt 65,3% - tăng 2,83%.

Cấp tỉnh: so với năm 2022, có 16 đơn vị tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là Sở Công Thương 16,77%, Sở Khoa học và Công nghệ tăng 16,15%, Sở Giao thông vận tải tăng 14,03%, Sở Xây dựng tăng 12,65%. Các đơn vị khác tăng từ 1,51% - 9,29%; 4 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm gồm: Sở Y tế giảm 11,05%, Sở Tài nguyên và Môi trường giảm 4,82%, Sở Tài chính giảm 3,75%, Ban Dân tộc giảm 1,41%.

Cấp huyện: so với năm 2022, 5 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là huyện Tân Uyên 12,67%, thành phố Lai Châu tăng 10,09%, huyện Sìn Hồ tăng 3,56%, huyện Than Uyên tăng 2,12%, huyện Tam Đường tăng 1,31%; huyện Mường Tè tỷ lệ điểm không thay đổi. 2 huyện có tỷ lệ điểm giảm gồm: huyện Phong Thổ giảm 6,53%, huyện Nậm Nhùn giảm 0,56%.

6.2. Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin của cơ quan, đơn vị

Kết quả điều tra trung bình toàn tỉnh đạt 64,51% - tăng 2,68% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 65,55% - tăng 5,24%, cấp huyện đạt 63,47% - tăng 0,13%.

Cấp tỉnh: so với năm 2022, có 16/20 đơn vị tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là Sở Công Thương 15,27%, Sở Khoa học và Công nghệ tăng 14,19%, Sở Xây dựng tăng 13,07%, Sở Giao thông vận tải tăng 11,98%, Sở Tư pháp tăng 11,62%. Các đơn vị khác tăng 0,58% - 8,81%. 4/20 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm, giảm nhiều nhất là Sở Y tế 7,56%, Sở Tài chính giảm 2,84%, Sở Tài nguyên và Môi trường giảm 1,66%, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh giảm 1,53%.

Cấp huyện: so với năm 2022, đơn vị có tỷ lệ điểm tăng nhiều nhất là thành phố Lai Châu 12,78%, huyện Tân Uyên tăng 9,27%, huyện Mường Tè tăng 2,26%, huyện Than Uyên tăng 0,89%. Đơn vị có tỷ lệ điểm giảm nhiều nhất là huyện Sìn Hồ 10,15%, huyện Phong Thổ giảm 8,59%, huyện Nậm Nhùn giảm 3,29%, huyện Tam Đường giảm 2,15%.

6.3. Mức độ thuận tiện, an toàn trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị

Tỷ lệ điểm trung bình toàn tỉnh đạt 65,79% - tăng 1,28% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 66,67% - tăng 4,91%, cấp huyện đạt 64,92% - tăng 3,76%.

Cấp tỉnh: so với năm 2022, 19/20 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là Sở Công Thương 14,03%, Sở Xây dựng tăng 14%, Sở Khoa học và Công nghệ tăng 11,31%, Sở Giao thông vận tải tăng 10,81%, Sở Tư pháp tăng 10,55%; các đơn vị khác tăng từ 0,88% - 8,56%. Sở Y tế là đơn vị duy nhất có tỷ lệ điểm giảm 2,95%.

Cấp huyện: so với năm 2022, 6 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là huyện Tân Uyên 24,23%, thành phố Lai Châu tăng 9,19%, huyện Tam Đường tăng 6,85%, huyện Mường Tè tăng 4,6%, huyện Sìn Hồ tăng 2,54%, huyện Nậm Nhùn tăng 2,43%; 2 huyện có tỷ lệ điểm giảm là huyện Phong Thổ giảm 3,56%, huyện Than Uyên giảm 1,01%.

6.4. Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng

Tỷ lệ điểm trung bình toàn tỉnh đạt 64,34% - tăng 1,28% so với năm 2022, trong đó cấp tỉnh đạt 65,73% - tăng 0,87%, cấp huyện đạt 62,95% - tăng 1,69%.

Cấp tỉnh: so với năm 2022, 12 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng, tăng nhiều nhất là Sở Tư pháp tăng 8,88%, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tăng 8,48%, các sở khác tăng từ 1,08% - 7,79%; 8 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm, giảm nhiều nhất là Sở Y tế 10,64%, Ban quản lý Khu kinh tế giảm 8,67%, Sở Tài chính giảm 7,2%, Sở Kế hoạch và Đầu tư giảm 6,61%, Sở Tài nguyên và Môi trường giảm 4,19%, Ban Dân tộc giảm 1,52%, Sở Thông tin và Truyền thông giảm 0,55%, Sở Ngoại vụ giảm 0,07%.

Cấp huyện: so với năm 2022, 4 đơn vị có tỷ lệ điểm tăng gồm: huyện Tân Uyên tăng 18,54%, thành phố Lai Châu tăng 9,9%, huyện Tam Đường tăng 3,37%, huyện Sìn Hồ tăng 2,87%. 4 đơn vị có tỷ lệ điểm giảm, huyện Phong Thổ giảm 15,62%, huyện Than Uyên giảm 2,9%, huyện Mường Tè giảm 2,17%, huyện Nậm Nhùn giảm 0,5%.

Biểu 7. Tác động của cải cách hành chính đến xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số

| STT | Tên đơn vị | Tính kịp thời, chính xác của thông tin (Đơn vị tính %) | Mức độ đầy đủ của thông tin (Đơn vị tính %) | Mức độ thuận tiện, an toàn trong việc truy cập, khai thác thông tin (Đơn vị tính %) | Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng (Đơn vị tính %) |
|----------|---------------------|--|---|---|---|
| I | Cấp tỉnh | | | | |
| 1 | Văn phòng UBND tỉnh | 78.88 | 76.03 | 76.73 | 74.33 |

| STT | Tên đơn vị | Tính kịp thời, chính xác của thông tin (Đơn vị tính %) | Mức độ đầy đủ của thông tin (Đơn vị tính %) | Mức độ thuận tiện, an toàn trong việc truy cập, khai thác thông tin (Đơn vị tính %) | Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng (Đơn vị tính %) |
|-----------|-------------------------------------|--|---|---|---|
| 2 | Sở Tư pháp | 74.79 | 76.26 | 75.19 | 75.73 |
| 3 | Sở Nội vụ | 76.63 | 76.56 | 75.83 | 72.01 |
| 4 | Sở Thông tin và Truyền thông | 74.00 | 75.43 | 71.22 | 73.82 |
| 5 | Sở Ngoại vụ | 75.51 | 72.88 | 75.03 | 70.26 |
| 6 | Sở Xây dựng | 70.32 | 70.17 | 71.10 | 72.76 |
| 7 | Sở Khoa học và Công nghệ | 73.76 | 70.24 | 67.36 | 71.72 |
| 8 | Sở Giao thông vận tải | 73.05 | 68.42 | 67.24 | 67.20 |
| 9 | Sở Công Thương | 69.94 | 69.60 | 68.35 | 66.16 |
| 10 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 65.26 | 63.35 | 70.66 | 66.52 |
| 11 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 64.70 | 62.64 | 62.96 | 64.38 |
| 12 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 64.00 | 62.01 | 64.00 | 63.97 |
| 13 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 63.51 | 63.83 | 62.08 | 62.90 |
| 14 | Sở Tài chính | 62.10 | 60.59 | 66.04 | 63.30 |
| 15 | Sở Nông nghiệp và PTNT | 64.52 | 61.82 | 61.22 | 63.13 |
| 16 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 58.82 | 59.06 | 62.24 | 60.32 |
| 17 | Thanh tra tỉnh | 59.10 | 57.03 | 61.41 | 59.46 |
| 18 | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh | 60.58 | 56.73 | 59.13 | 56.73 |
| 19 | Ban Dân tộc | 57.64 | 56.53 | 59.07 | 57.00 |
| 20 | Sở Y tế | 54.55 | 51.84 | 56.45 | 52.86 |
| II | Cấp huyện | | | | |
| 1 | Huyện Tân Uyên | 73.23 | 72.39 | 75.86 | 74.62 |
| 2 | Thành phố Lai Châu | 73.75 | 73.32 | 72.90 | 73.07 |
| 3 | Huyện Than Uyên | 67.07 | 62.95 | 61.92 | 63.15 |
| 4 | Huyện Phong Thổ | 66.45 | 63.08 | 61.38 | 58.40 |
| 5 | Huyện Tam Đường | 61.20 | 61.28 | 63.30 | 60.96 |
| 6 | Huyện Mường Tè | 63.37 | 59.37 | 64.85 | 58.89 |
| 7 | Huyện Nậm Nhùn | 59.11 | 56.87 | 58.25 | 59.25 |
| 8 | Huyện Sìn Hồ | 58.23 | 58.49 | 60.90 | 55.27 |

IV. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Nhận xét, đánh giá

1.1. Ưu điểm

Việc triển khai điều tra xã hội học được thực hiện đảm bảo đúng theo kế hoạch, tiến độ và thời gian theo Kế hoạch của UBND tỉnh. Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ trong suốt quá trình điều tra.

Thông qua phương pháp điều tra xã hội học, đã phát huy vai trò đánh giá, phản biện khách quan từ chính đối tượng thụ hưởng chương trình cải cách hành chính, đánh giá được kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong năm 2023. Nội dung điều tra bao hàm được đầy đủ các tiêu chí, tiêu chí thành phần cần đánh giá tác động của công tác cải cách hành chính. Đối tượng điều tra đa dạng, phản ánh kênh thông tin đa chiều, gồm: Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; lãnh đạo các phòng ban của sở, ban, ngành, huyện, thành phố; lãnh đạo xã, phường, thị trấn; công chức, viên chức của các sở, ngành, huyện, thành phố.

Trên cơ sở áp dụng phần mềm điều tra cho phép thu thập dữ liệu xã hội học thông qua môi trường internet, giúp quá trình gửi phiếu, nhập phiếu, xử lý số liệu và tính điểm điều tra xã hội học cho từng đơn vị đảm bảo khách quan, chính xác. Chất lượng phiếu điều tra được đảm bảo, khắc phục được tình trạng tích sai mẫu phiếu, phát sai đối tượng của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1.2. Hạn chế

Qua khảo sát cho thấy, kết quả thực hiện một số tiêu chí đánh giá chưa đạt được kết quả cao như: việc phối hợp trong giải quyết công việc của đội ngũ công chức; tính hợp lý trong việc phân cấp quản lý giữa ngành, lĩnh vực giữa sở và huyện; tính kịp thời trong phát hiện, xử lý các vướng mắc, bất cập trong tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật; chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng, nhất là ở cấp huyện; mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử.

Một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thật sự quan tâm, chưa chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên nên tỷ lệ khảo sát thu về chỉ đạt 94,46%, trong đó, nhóm đối tượng có tỷ lệ phiếu thu về thấp: Đại biểu HĐND tỉnh (đạt 54,17%), lãnh đạo phòng chuyên môn các sở, ban, ngành (đạt 88,89%); công chức, lãnh đạo cấp xã của huyện Phong Thổ đạt 74,71%, công chức Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đạt 73,33% - đây cũng là đơn vị có tỷ lệ đánh giá phiếu thấp nhất năm 2022.

Một số lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc huyện còn chưa thực sự quan tâm đến công tác điều tra, dẫn đến chưa nghiên cứu kỹ nội dung điều tra đánh giá cho đơn vị nào? Dẫn đến đánh giá nhằm cho đơn vị chủ quản không đúng⁸.

Vẫn còn tình trạng trả lời phiếu thay. Trả lời phiếu chưa đảm bảo tính khách quan, chưa đánh giá được thực chất kết quả thực hiện cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh trong năm 2023.

2. Đề xuất, kiến nghị

Để công tác điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC năm 2024 và các năm tiếp theo tốt hơn, phản ánh thực chất kết quả thực hiện công tác CCHC tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trong thời gian tới, Sở Nội vụ đề xuất, kiến nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục:

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo trong việc phối hợp thực hiện điều tra xã hội học xác định chỉ số cải cách hành chính hàng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao đạo đức, trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ được giao.

- Tuyên truyền tới cán bộ, công chức, viên chức về ý nghĩa cũng như mục đích của điều tra xác định Chỉ số cải cách hành chính để có những đánh giá khách quan, chính xác.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành của đơn vị.

- Cần đánh giá, phân tích kết quả điều tra để có giải pháp phát huy kết quả đạt được, khắc phục những hạn chế, để công tác cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình được thực chất, hiệu quả hơn./.

⁸ Văn phòng HĐND-UBND huyện Sìn Hồ, huyện Tam Đường, phòng Dân tộc huyện Tân Uyên, ...

BIỂU ĐIỂM TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

| STT | NỘI DUNG TC/TCTP | Điểm TC | Sở Ngoại vụ | Văn phòng UBND tỉnh | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh | Ban Dân tộc | Thanh tra tỉnh | Sở Nội vụ | Sở Tư pháp | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Thông tin và Truyền thông | Sở Xây dựng | Sở Giao thông vận tải | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Sở Công Thương | Sở Tài chính | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Tài nguyên và Môi trường | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Sở Y tế |
|------------|---|----------|-------------|---------------------|------------------------------|-------------|----------------|-------------|-------------|--------------------------|------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|----------------|--------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-------------|
| 8.1 | Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành | 4 | 2.89 | 2.96 | | 2.30 | 2.42 | 3.11 | 3.10 | 3.07 | 2.80 | 2.96 | 2.91 | 2.68 | 2.83 | 2.70 | 2.62 | 2.44 | 2.46 | 2.41 | 2.50 | 2.23 |
| | Tình đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở | 1 | 0.70 | 0.74 | | 0.59 | 0.63 | 0.79 | 0.76 | 0.76 | 0.71 | 0.72 | 0.73 | 0.67 | 0.70 | 0.70 | 0.67 | 0.62 | 0.62 | 0.63 | 0.61 | 0.57 |
| | Tình hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở | 1 | 0.74 | 0.76 | | 0.61 | 0.61 | 0.78 | 0.77 | 0.77 | 0.70 | 0.73 | 0.75 | 0.68 | 0.71 | 0.71 | 0.67 | 0.64 | 0.63 | 0.62 | 0.65 | 0.57 |
| | Tình khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở | 1 | 0.73 | 0.76 | | 0.56 | 0.62 | 0.77 | 0.79 | 0.77 | 0.71 | 0.79 | 0.76 | 0.68 | 0.71 | 0.68 | 0.65 | 0.61 | 0.63 | 0.60 | 0.64 | 0.59 |
| | Tình kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở | 1 | 0.72 | 0.70 | | 0.54 | 0.56 | 0.76 | 0.78 | 0.76 | 0.67 | 0.72 | 0.67 | 0.64 | 0.71 | 0.62 | 0.63 | 0.57 | 0.58 | 0.56 | 0.60 | 0.50 |
| 8.2 | Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính | 3 | 1.70 | 2.44 | 1.88 | 1.75 | 1.74 | 2.43 | 2.42 | 2.27 | 2.23 | 2.30 | 2.16 | 2.05 | 2.21 | 2.02 | 2.02 | 1.98 | 1.93 | 1.95 | 1.95 | 1.55 |
| | Kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, quy chế phối hợp trong nội bộ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết công việc | 1 | 0.97 | 0.93 | 0.69 | 0.64 | 0.60 | 0.90 | 0.90 | 0.84 | 0.82 | 0.86 | 0.75 | 0.75 | 0.82 | 0.71 | 0.73 | 0.75 | 0.67 | 0.71 | 0.70 | 0.53 |
| | Tình hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị của cơ quan | 1 | 0.73 | 0.75 | 0.61 | 0.55 | 0.57 | 0.78 | 0.77 | 0.71 | 0.70 | 0.72 | 0.73 | 0.65 | 0.70 | 0.65 | 0.64 | 0.63 | 0.61 | 0.62 | 0.62 | 0.50 |

| STT | NỘI DUNG TC/TCTP | Điểm TC | Sở Ngoại vụ | Văn phòng UBND tỉnh | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh | Ban Dân tộc | Thanh tra tỉnh | Sở Nội vụ | Sở Tư pháp | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Thông tin và Truyền thông | Sở Xây dựng | Sở Giao thông vận tải | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Sở Công Thương | Sở Tài chính | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Tài nguyên và Môi trường | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Sở Y tế |
|------------|--|----------|-------------|---------------------|------------------------------|-------------|----------------|-------------|-------------|--------------------------|------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|----------------|--------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-------------|
| | Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực giữa sở và huyện | 1 | | 0.75 | 0.58 | 0.56 | 0.57 | 0.75 | 0.76 | 0.72 | 0.71 | 0.72 | 0.68 | 0.65 | 0.70 | 0.65 | 0.66 | 0.60 | 0.64 | 0.62 | 0.64 | 0.52 |
| 8.3 | Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức | 3 | 2.00 | 2.73 | 2.77 | 1.70 | 1.35 | 2.87 | 2.83 | 2.93 | 2.93 | 2.80 | 2.80 | 3.00 | 2.55 | 2.83 | 2.73 | 2.80 | 2.61 | 2.75 | 2.50 | 2.58 |
| | Tình trạng tiêu cực trong bộ nhiệm công chức, viên chức | 1 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 0.80 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 0.93 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 0.91 | 1.00 | 0.93 | 1.00 |
| | Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức | 1 | | 0.87 | 1.00 | | | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 0.93 | 0.93 |
| | Tình công khai, minh bạch trong công tác bộ nhiệm công chức, viên chức; trong đào tạo, điều động, luân chuyển công chức, viên chức | 1 | 1.00 | 0.87 | 0.77 | 0.70 | 0.55 | 0.87 | 0.83 | 0.93 | 0.93 | 0.80 | 0.80 | 1.00 | 0.62 | 0.83 | 0.73 | 0.80 | 0.70 | 0.75 | 0.64 | 0.65 |
| 8.4 | Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức | 3 | 2.52 | 2.51 | 2.04 | 2.12 | 1.79 | 2.49 | 2.44 | 2.41 | 2.40 | 2.36 | 2.38 | 2.28 | 2.29 | 2.29 | 2.26 | 2.16 | 2.29 | 2.05 | 2.20 | 1.97 |
| | Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc | 1 | 0.73 | 0.76 | 0.53 | 0.56 | 0.55 | 0.74 | 0.70 | 0.71 | 0.69 | 0.68 | 0.67 | 0.64 | 0.63 | 0.64 | 0.61 | 0.60 | 0.64 | 0.57 | 0.64 | 0.52 |
| | Tình thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc | 1 | 0.79 | 0.75 | 0.51 | 0.59 | 0.55 | 0.75 | 0.74 | 0.70 | 0.71 | 0.70 | 0.71 | 0.64 | 0.68 | 0.65 | 0.65 | 0.73 | 0.65 | 0.60 | 0.63 | 0.51 |
| | Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc | 1 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 0.96 | 0.70 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 0.98 | 1.00 | 1.00 | 0.98 | 1.00 | 1.00 | 0.83 | 1.00 | 0.87 | 0.93 | 0.95 |
| 8.5 | Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công | 3 | 2.70 | 2.67 | 1.77 | 2.10 | 1.92 | 2.47 | 2.50 | 2.73 | 2.67 | 2.17 | 2.30 | 2.57 | 2.20 | 2.30 | 2.43 | 2.23 | 2.14 | 2.30 | 1.88 | 1.77 |

| STT | NỘI DUNG TC/TCTP | Điểm TC | Sở Ngoại vụ | Văn phòng UBND tỉnh | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh | Ban Dân tộc | Thanh tra tỉnh | Sở Nội vụ | Sở Tư pháp | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Thông tin và Truyền thông | Sở Xây dựng | Sở Giao thông vận tải | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Sở Công Thương | Sở Tài chính | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Tài nguyên và Môi trường | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Sở Y tế |
|----------------------|--|-----------|--------------|---------------------|------------------------------|--------------|----------------|--------------|--------------|--------------------------|------------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------|----------------|--------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|--------------|
| | Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị | 1 | 0.90 | 0.87 | 0.58 | 0.67 | 0.63 | 0.80 | 0.87 | 0.93 | 0.87 | 0.73 | 0.80 | 0.87 | 0.73 | 0.77 | 0.80 | 0.77 | 0.68 | 0.80 | 0.64 | 0.63 |
| | Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công | 1 | 0.90 | 0.87 | 0.54 | 0.73 | 0.63 | 0.83 | 0.80 | 0.90 | 0.93 | 0.73 | 0.77 | 0.83 | 0.77 | 0.77 | 0.83 | 0.73 | 0.68 | 0.77 | 0.64 | 0.58 |
| | Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí tại đơn vị quản lý hành chính | 1 | 0.90 | 0.93 | 0.65 | 0.70 | 0.65 | 0.83 | 0.83 | 0.90 | 0.87 | 0.70 | 0.73 | 0.87 | 0.70 | 0.77 | 0.80 | 0.73 | 0.77 | 0.73 | 0.59 | 0.55 |
| 8.6 | Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số | 4 | 2.94 | 3.06 | 2.33 | 2.30 | 2.37 | 3.01 | 3.02 | 2.83 | 2.94 | 2.84 | 2.76 | 2.66 | 2.74 | 2.52 | 2.54 | 2.51 | 2.52 | 2.40 | 2.55 | 2.16 |
| | <i>Tính kịp thời, chính xác của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 1,0</i> | 1 | 0.76 | 0.79 | 0.61 | 0.58 | 0.59 | 0.77 | 0.75 | 0.74 | 0.74 | 0.70 | 0.73 | 0.65 | 0.70 | 0.62 | 0.64 | 0.65 | 0.64 | 0.59 | 0.65 | 0.55 |
| | <i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin của cơ quan, đơn vị: 1,0</i> | 1 | 0.73 | 0.76 | 0.57 | 0.57 | 0.57 | 0.77 | 0.76 | 0.70 | 0.75 | 0.70 | 0.68 | 0.63 | 0.70 | 0.61 | 0.62 | 0.62 | 0.64 | 0.59 | 0.63 | 0.52 |
| | <i>Mức độ thuận tiện, an toàn trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 1,0</i> | 1 | 0.75 | 0.77 | 0.59 | 0.59 | 0.61 | 0.76 | 0.75 | 0.67 | 0.71 | 0.71 | 0.67 | 0.71 | 0.68 | 0.66 | 0.64 | 0.61 | 0.62 | 0.62 | 0.63 | 0.56 |
| | <i>Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng của cấp số: 1,0</i> | 1 | 0.70 | 0.74 | 0.57 | 0.57 | 0.59 | 0.72 | 0.76 | 0.72 | 0.74 | 0.73 | 0.67 | 0.67 | 0.66 | 0.63 | 0.64 | 0.63 | 0.63 | 0.60 | 0.64 | 0.53 |
| ĐIỂM ĐÁNH GIÁ | | 20 | 14.74 | 16.37 | 10.80 | 12.27 | 11.59 | 16.38 | 16.32 | 16.24 | 15.97 | 15.43 | 15.31 | 15.24 | 14.83 | 14.66 | 14.60 | 14.12 | 13.95 | 13.86 | 13.58 | 12.26 |
| THANG ĐIỂM | | | 18 | 20 | 16 | 19 | 19 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| ĐIỂM CHỈ SỐ | | | 81.89 | 81.83 | 67.49 | 64.56 | 61.00 | 81.89 | 81.59 | 81.20 | 79.85 | 77.14 | 76.56 | 76.18 | 74.13 | 73.30 | 73.02 | 70.58 | 69.77 | 69.31 | 67.89 | 61.29 |

BIỂU ĐIỂM TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023 CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

| STT | NỘI DUNG TC/TCTP | Điểm TC | Huyện Tân Uyên | Thành phố Lai Châu | Huyện Than Uyên | Huyện Phong Thổ | Huyện Tam Đường | Huyện Mường Tè | Huyện Sìn Hồ | Huyện Nậm Nhùn |
|------------|---|----------|----------------|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|--------------|----------------|
| 8.1 | Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành | 4 | 3.28 | 3.19 | 2.77 | 2.56 | 2.59 | 2.43 | 2.36 | 2.31 |
| | Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở | 1 | 0.85 | 0.83 | 0.74 | 0.65 | 0.67 | 0.61 | 0.61 | 0.58 |
| | Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở | 1 | 0.84 | 0.83 | 0.72 | 0.67 | 0.67 | 0.61 | 0.59 | 0.58 |
| | Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở | 1 | 0.82 | 0.80 | 0.69 | 0.63 | 0.64 | 0.63 | 0.59 | 0.58 |
| | Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở | 1 | 0.77 | 0.74 | 0.63 | 0.60 | 0.62 | 0.57 | 0.57 | 0.56 |
| 8.2 | Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính | 3 | 2.225 | 2.197 | 1.967 | 1.908 | 1.862 | 1.803 | 1.769 | 1.805 |
| | Kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, quy chế phối hợp trong nội bộ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết công việc | 1 | 0.74 | 0.69 | 0.66 | 0.66 | 0.64 | 0.61 | 0.59 | 0.62 |
| | Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị của cơ quan | 1 | 0.75 | 0.76 | 0.64 | 0.59 | 0.62 | 0.59 | 0.58 | 0.59 |
| | Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực giữa sở và huyện | 1 | 0.74 | 0.74 | 0.66 | 0.66 | 0.60 | 0.61 | 0.60 | 0.59 |
| 8.3 | Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức | 3 | 2.795 | 2.673 | 2.695 | 2.453 | 2.459 | 2.449 | 2.500 | 2.484 |
| | Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức | 1 | 0.99 | 0.96 | 0.97 | 0.89 | 0.92 | 0.93 | 0.93 | 0.95 |
| | Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức | 1 | 0.99 | 0.97 | 0.99 | 0.89 | 0.92 | 0.92 | 0.95 | 0.90 |
| | Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức; trong đào tạo, điều động, luân chuyển công chức, viên chức | 1 | 0.82 | 0.75 | 0.73 | 0.67 | 0.61 | 0.60 | 0.62 | 0.64 |

| STT | NỘI DUNG TC/TCTP | Điểm TC | Huyện Tân Uyên | Thành phố Lai Châu | Huyện Than Uyên | Huyện Phong Thổ | Huyện Tam Đường | Huyện Mường Tè | Huyện Sìn Hồ | Huyện Nậm Nhùn |
|----------------------|--|-----------|----------------|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|--------------|----------------|
| 8.4 | Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức | 3 | 2.42 | 2.39 | 2.19 | 2.16 | 2.12 | 2.04 | 2.07 | 1.90 |
| | Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc | 1 | 0.73 | 0.72 | 0.61 | 0.59 | 0.58 | 0.56 | 0.55 | 0.55 |
| | Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc | 1 | 0.76 | 0.75 | 0.64 | 0.63 | 0.61 | 0.59 | 0.55 | 0.58 |
| | Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc | 1 | 0.93 | 0.92 | 0.94 | 0.93 | 0.94 | 0.89 | 0.98 | 0.77 |
| 8.5 | Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công | 3 | 2.50 | 2.24 | 1.96 | 2.07 | 1.84 | 1.72 | 1.82 | 1.82 |
| | Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị | 1 | 0.83 | 0.75 | 0.64 | 0.70 | 0.63 | 0.56 | 0.60 | 0.59 |
| | Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công | 1 | 0.82 | 0.76 | 0.66 | 0.68 | 0.60 | 0.57 | 0.61 | 0.62 |
| | Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí tại đơn vị quản lý hành chính | 1 | 0.85 | 0.74 | 0.66 | 0.69 | 0.61 | 0.59 | 0.61 | 0.61 |
| 8.6 | Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số | 4 | 2.96 | 2.93 | 2.55 | 2.49 | 2.47 | 2.46 | 2.33 | 2.33 |
| | <i>Tính kịp thời, chính xác của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 1,0</i> | 1 | 0.73 | 0.74 | 0.67 | 0.66 | 0.61 | 0.63 | 0.58 | 0.59 |
| | <i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin của cơ quan, đơn vị: 1,0</i> | 1 | 0.72 | 0.73 | 0.63 | 0.63 | 0.61 | 0.59 | 0.58 | 0.57 |
| | <i>Mức độ thuận tiện, an toàn trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 1,0</i> | 1 | 0.76 | 0.73 | 0.62 | 0.61 | 0.63 | 0.65 | 0.61 | 0.58 |
| | <i>Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng của cấp số: 1,0</i> | 1 | 0.75 | 0.73 | 0.63 | 0.58 | 0.61 | 0.59 | 0.55 | 0.59 |
| ĐIỂM ĐÁNH GIÁ | | 20 | 16.18 | 15.62 | 14.13 | 13.64 | 13.35 | 12.91 | 12.84 | 12.65 |
| THANG ĐIỂM | | | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 |
| ĐIỂM CHỈ SỐ | | | 80.92 | 78.12 | 70.63 | 68.22 | 66.73 | 64.54 | 64.22 | 63.26 |

